

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản  
sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 5538 /TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2020; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng vốn ngân sách do địa phương quản lý trong kế hoạch 2020 là 1.559.100 triệu đồng, bao gồm:

- a) Nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 415.100 triệu đồng,
- b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 920.000 triệu đồng,
- c) Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 40.000 triệu đồng,
- d) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 184.000 triệu đồng.

2. Về nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020:

Kế hoạch đầu tư công năm 2020 phải nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2020 với việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

Tổng vốn kế hoạch đầu tư công năm 2020 dự kiến bố trí cho từng ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án không vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trừ đi lũy kế số vốn đã được bố trí trong kế hoạch 2016 - 2019.

Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

Việc phân bổ vốn cho các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 16/2016NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý giai đoạn 2017-2020

Việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư cho từng dự án phải đảm bảo: phù hợp với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân trong năm 2020. Đồng thời, đảm bảo mục tiêu và thứ tự ưu tiên: (1) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng XDCB còn lại chưa thanh toán, thu hồi các khoản ứng trước còn lại của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020; (2) Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021 - 2025, vốn cho các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các Nghị định hướng dẫn, vốn đối ứng cho các dự án ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư; (3) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (4) Đối với các dự án khởi công mới phải đảm bảo đầy đủ các thủ tục, điều kiện đầu tư theo đúng quy định.

\* Nguyên tắc phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020:

Thực hiện phân bổ vốn đầu tư phù hợp với nguyên tắc quy định tại quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các hướng dẫn của TW, đồng thời nhằm đạt được mục tiêu mà Tỉnh ủy đã đề ra tại Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 15/4/2017, đó là: đến năm 2020, toàn tỉnh có 50% đến 55% số xã (tương đương 59 đến 65 xã) đạt chuẩn nông thôn mới; có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; không còn huyện chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới; không còn xã miền núi đạt dưới 8 tiêu chí; không còn xã đồng bằng đạt dưới 16 tiêu chí".

### 3. Các giải pháp thực hiện:

a) Quán triệt và tổ chức thực hiện đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

b) Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo điều hành nhằm tạo chuyển biến tích cực hơn trong quá trình triển khai thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư XDCB.

c) Tăng cường công tác giám sát, đánh giá, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án, kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền các vướng mắc, khó

khẩn. Duy trì thường xuyên giao ban xây dựng cơ bản hàng quý để đánh giá quá trình thực hiện và đẩy nhanh tiến độ khối lượng, giải ngân các nguồn vốn bố trí theo kế hoạch đề ra cũng như xử lý các vướng mắc nảy sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

d) Tiếp tục tăng cường mối quan hệ với các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh bạn, các tổ chức trong và ngoài nước, các đại sứ quán, các tham tán thương mại ở các nước để trao đổi và thu thập thông tin về đầu tư và viện trợ nhằm đẩy mạnh công tác thu hút, vận động các nguồn vốn đầu tư phát triển.

e) Các đơn vị, chủ đầu tư triển khai thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư ngay từ khi được giao kế hoạch. Đẩy nhanh công tác chuẩn bị thực hiện dự án, công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định pháp luật, sớm khởi công công trình; hoàn thiện hồ sơ thanh toán đối với các dự án phải thu hồi ứng trước, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn thành các hồ sơ hoàn tạm ứng tại Kho bạc Nhà nước theo đúng thời gian và thủ tục quy định. Tăng cường kiểm tra, thanh tra và giám sát chặt chẽ hoạt động đấu thầu, xây lắp, thi công công trình để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý và đề xuất xử lý kịp thời. Khẩn trương hoàn thành các thủ tục để triển khai dự án, tranh thủ những tháng thời tiết thuận lợi. Chủ động theo dõi, đề xuất điều chuyển vốn các công trình, dự án chậm được triển khai, vướng thủ tục để bổ sung cho công trình, dự án có khối lượng nhưng thiếu vốn. Phân đầu thực hiện giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 đã được giao.

f) Tiếp tục thực hiện điều chuyển vốn kế hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh đối với các dự án đến hết ngày 30/6/2020 chưa làm thủ tục giải ngân tại Kho bạc nhà nước; các dự án đến hết ngày 30/9/2020 giải ngân dưới 60% vốn kế hoạch; các dự án đến hết ngày 30/11/2020 giải ngân dưới 85% vốn kế hoạch. Chủ động điều chuyển vốn các công trình, dự án chậm được triển khai, vướng thủ tục để bổ sung cho công trình, dự án có khối lượng nhưng thiếu vốn.

g) Nghiêm túc áp dụng công tác đấu thầu qua mạng theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ quy định và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 nhằm tăng tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

h) Đôn đốc, theo dõi việc triển khai thực hiện chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước theo đúng quy định tại Điều 16, Thông tư 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công.

i) Trong quá trình quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công, nghiêm cấm việc để xảy ra tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản chỉ thực hiện khối lượng công việc trong phạm vi kế hoạch vốn đã phân bổ; không yêu cầu nhà thầu tự bỏ vốn thực hiện chuẩn bị đầu tư, thi công dự án khi chưa được bố trí vốn; không bố trí đất thay thế nguồn vốn đầu tư của các dự án đầu tư; chỉ tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu đã được bố trí vốn; thực hiện lập và điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo tiến độ chung của dự án và kế hoạch vốn được giao. Chủ động cân đối, bố trí ngân sách cấp mình quản lý và các nguồn vốn hợp pháp khác để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng

trước. Việc tạm ứng ngân sách để giải quyết nhu cầu cấp bách phải chỉ rõ nguồn vốn để thu hồi.

k) Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện công khai các quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đầu tư. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát đầu tư. Tổ chức tốt công tác giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư và xây dựng theo đúng quy định.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư từ nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý năm 2020. Chủ động vận động thu hút nguồn lực để tăng thêm nguồn vốn xây dựng cơ bản, tiếp tục bổ sung cân đối cho các nhu cầu đầu tư phát triển của tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức xã hội khác giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, TAND, Viện KSND tỉnh;
- VP; Đoàn ĐBQH, HĐND, VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**



Biểu số 1

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THUỘC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH 2020**

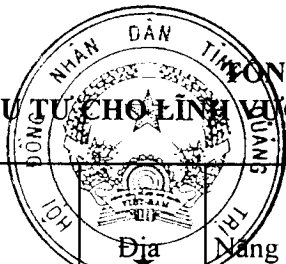
ĐVT: Triệu đồng

| TT  | Các nguồn vốn đầu tư                                                                                                         | Kế hoạch<br>2016-2020<br>HNND tỉnh<br>đã giao | Kế hoạch<br>2016-2019<br>HNND tỉnh<br>đã giao | Trong đó            |                     |                     |                  | Kế hoạch<br>2020 Trung<br>ương giao | Kế hoạch<br>2020 địa<br>phương<br>giao | Ghi chú                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                                                                                              |                                               |                                               | Kế<br>hoạch<br>2016 | Kế<br>hoạch<br>2017 | Kế<br>hoạch<br>2018 | Kế hoạch<br>2019 |                                     |                                        |                                     |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                             | 4.767.792                                     | 3.439.206                                     | 743.042             | 811.233             | 815.881             | 1.085.596        | 1.139.100                           | 1.559.100                              | ĐP phân bổ bằng<br>137% vốn TW giao |
| A   | <b>ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI<br/>THEO TIÊU CHÍ</b>                                                                                | 1.986.306                                     | 1.502.720                                     | 360.100             | 350.400             | 396.110             | 396.110          | 415.100                             | 415.100                                | ĐP phân bổ bằng<br>mức vốn TW giao  |
| I   | <b>DỰ PHÒNG (10%)</b>                                                                                                        | 198.631                                       |                                               |                     |                     |                     |                  |                                     | 130.145                                | Chi tiết tại biểu số 8              |
| II  | <b>PHÂN BỐ CHI TIẾT (90%)</b>                                                                                                | 1.787.675                                     | 1.502.720                                     | 360.100             | 350.400             | 396.110             | 396.110          |                                     | 284.955                                |                                     |
| 1   | <b>Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định<br/>( (Giáo dục - đào tạo và Khoa học -<br/>công nghệ)</b>                              | 446.400                                       | 361.400                                       | 84.000              | 92.400              | 90.000              | 95.000           |                                     | 85.000                                 | Chi tiết tại biểu số 2              |
| 2   | <b>Đầu tư các khoản thuộc trách<br/>nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh<br/>vực GD-ĐT và KHCN)</b>                              | 470.938                                       | 408.705                                       | 207.785             | 49.804              | 71.116              | 80.000           |                                     | 62.233                                 |                                     |
| 2.1 | Chi trả vốn vay kiên cố hóa KM và<br>GTNT thực hiện vay hàng năm                                                             | 32.000                                        | 32.000                                        | 32.000              |                     |                     |                  |                                     |                                        |                                     |
| 2.2 | Chi trả vốn vay theo Nghị quyết<br>02/NQ-CP của Chính phủ                                                                    | 30.000                                        | 30.000                                        | 30.000              |                     |                     |                  |                                     |                                        |                                     |
| 2.3 | Hoàn trả tạm ứng nhân rồi KBNN                                                                                               | 100.720                                       | 100.720                                       | 100.720             |                     |                     |                  |                                     |                                        |                                     |
| 2.4 | Thực hiện các chương trình mục tiêu<br>từ TW chuyển về chi từ NSDP                                                           | 20.721                                        | 20.221                                        | 19.221              |                     | 500                 | 500              |                                     | 500                                    |                                     |
| 2.5 | Ưu đãi đầu tư                                                                                                                | 8.000                                         | 6.000                                         | 2.000               |                     | 2.000               | 2.000            |                                     | 2.000                                  |                                     |
| 2.6 | Đối ứng các dự án đầu tư trên địa<br>bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 thực<br>hiện từ nguồn vốn NSTW, XSKT,<br>Chương trình MTQG | 1.925                                         | 1.925                                         | 1.925               |                     |                     |                  |                                     |                                        |                                     |
| 2.7 | Đối ứng cho các dự án ODA thuộc<br>trách nhiệm địa phương                                                                    | 277.572                                       | 217.839                                       | 21.919              | 49.804              | 68.616              | 77.500           |                                     | 59.733                                 | Chi tiết tại biểu số 3              |
| 3   | <b>Cân đối theo tiêu chí (sau khi thực<br/>hiện đầu tư các khoản thuộc trách<br/>nhiệm chung của tỉnh)</b>                   | 870.337                                       | 732.615                                       | 68.315              | 208.197             | 234.994             | 221.110          |                                     | 137.722                                |                                     |

| TT       | Các nguồn vốn đầu tư                                    | Kế hoạch<br>2016-2020<br>HĐND tỉnh<br>đã giao | Kế hoạch<br>2016-2019<br>HĐND tỉnh<br>đã giao | Trong đó            |                     |                     |                  | Kế hoạch<br>2020 Trung<br>ương giao | Kế hoạch<br>2020 địa<br>phương<br>giao | Ghi chú                                                       |
|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|          |                                                         |                                               |                                               | Kế<br>hoạch<br>2016 | Kế<br>hoạch<br>2017 | Kế<br>hoạch<br>2018 | Kế hoạch<br>2019 |                                     |                                        |                                                               |
| 3.1      | Cấp tỉnh quản lý (60%)                                  | 522.203                                       | 439.569                                       | 40.989              | 124.918             | 140.996             | 132.666          |                                     | 82.634                                 | Chi tiết tại biểu số 4                                        |
| 3.2      | Cấp huyện quản lý (40%)                                 | 348.134                                       | 293.046                                       | 27.326              | 83.279              | 93.998              | 88.444           |                                     | 55.088                                 | Chi tiết tại biểu số 5                                        |
| <b>B</b> | <b>ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ<br/>DỤNG ĐẤT</b>              | <b>2.583.893</b>                              | <b>1.783.893</b>                              | <b>345.563</b>      | <b>425.619</b>      | <b>375.071</b>      | <b>637.586</b>   | <b>500.000</b>                      | <b>920.000</b>                         | ĐP phân bổ bằng<br>184% vốn TW giao<br>Chi tiết tại biểu số 6 |
| 1        | Cấp tỉnh quản lý                                        | 1.159.133                                     | 709.133                                       | 135.857             | 158.619             | 180.071             | 234.586          |                                     | 570.000                                |                                                               |
| 2        | Cấp huyện quản lý                                       | 1.424.760                                     | 1.074.760                                     | 209.706             | 267.000             | 195.000             | 403.000          |                                     | 350.000                                |                                                               |
| <b>C</b> | <b>XỔ SỔ KIẾN THIẾT</b>                                 | <b>197.593</b>                                | <b>152.593</b>                                | <b>37.379</b>       | <b>35.214</b>       | <b>35.000</b>       | <b>45.000</b>    | <b>40.000</b>                       | <b>40.000</b>                          | ĐP phân bổ bằng<br>mức vốn TW giao<br>Chi tiết tại biểu số 7  |
| <b>D</b> | <b>ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI<br/>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> |                                               |                                               |                     |                     | <b>9.700</b>        | <b>6.900</b>     | <b>184.000</b>                      | <b>184.000</b>                         | Giao sở Tài chính<br>triển khai thực hiện                     |

**Ghi chú:**

- 1 Kế hoạch 2016 -2020 được giao tại Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 và điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của HĐND tỉnh
- 2 Kế hoạch dự phòng 2016 -2020 được giao tại Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của HĐND tỉnh
- 3 Kế hoạch 2016 được giao tại Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh
- 4 Kế hoạch 2017 được giao tại Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh (không tính phần chi trả các khoản nợ vay 45,71 tỷ đồng)
- 5 Kế hoạch 2018 được giao tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh
- 6 Kế hoạch 2019 được giao tại Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh
- 7 Nguồn thu sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý): Kế hoạch trung hạn 2016-2020 bao gồm kế hoạch bổ sung (2 đợt); Kế hoạch 2016, 2017, 2018 là số thu thực tế (bao gồm vượt thu) và Kế hoạch 2019 là số thu dự kiến nên kế hoạch vốn khác so với kế hoạch Nghị quyết HĐND tỉnh giao đầu năm
- 8 Nguồn vốn XSKT: Kế hoạch trung hạn 2016-2020 giao bao gồm kế hoạch dự phòng và kế hoạch bổ sung (tăng); Kế hoạch 2016, 2017 bao gồm số vượt thu nên cao hơn so với kế hoạch Nghị quyết HĐND tỉnh giao đầu năm



**Biểu số 2**  
**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**  
**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT      | Danh mục dự án                                                                    | <br>Địa điểm XD | Năng lực thiết kế     | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020  | Ghi chú       |                |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------------------------|----------------|------------------------------|----------------------------------|----------------|---------------|----------------|
|          |                                                                                   |                                                                                                  |                       |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT           |                              |                                  |                |               |                |
|          |                                                                                   |                                                                                                  |                       |                 |                                          | Tổng số        |                              |                                  |                |               | Trong đó: NSDP |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  |                                                                                                  |                       |                 |                                          | <b>433.013</b> | <b>338.823</b>               | <b>275.766</b>                   | <b>190.766</b> | <b>85.000</b> |                |
| <b>A</b> | <b>GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>                                                         |                                                                                                  |                       |                 |                                          | <b>386.884</b> | <b>294.448</b>               | <b>247.364</b>                   | <b>174.473</b> | <b>72.891</b> |                |
| <b>I</b> | <b>CẤP TỈNH</b>                                                                   |                                                                                                  |                       |                 |                                          | <b>215.474</b> | <b>177.222</b>               | <b>134.972</b>                   | <b>90.795</b>  | <b>44.177</b> |                |
| -        | Các công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt quyết toán                             |                                                                                                  |                       |                 |                                          |                |                              | 4.025                            | 3.195          | 830           |                |
| -        | Trường THPT Cửa Việt, huyện Gio Linh                                              | Gio Linh                                                                                         | 15 phòng              | 16-18           | 2376a/QĐ-UBND<br>30/10/2015              | 45.500         | 45.500                       | 29.692                           | 27.022         | 2.670         | + XSKT, SĐĐ    |
| -        | Trường THPT Đông Hà, Hạng mục: Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng, Nhà học và thực hành     | Đông Hà                                                                                          | 3.108m2               | 2017-2019       | 2757/QĐ-UBND<br>30/10/2016               | 19.971         | 19.971                       | 15.171                           | 14.617         | 554           | + XSKT         |
| -        | Trường THPT Trần Thị Tâm, Hải Lăng. Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ | Hải Lăng                                                                                         | 780m2                 | 2017-2019       | 2758/QĐ-UBND<br>ngày 30/10/2016          | 5.800          | 5.800                        | 5.236                            | 5.150          | 86            | HT             |
| -        | Trường THPT Lao Bảo, huyện Hướng Hóa. Hạng mục: Nhà học thực hành và sân bê tông  | Hướng Hóa                                                                                        | 1.080m2               | 2017-2019       | 2759/QĐ-UBND<br>ngày 30/10/2016          | 8.580          | 8.580                        | 7.314                            | 6.700          | 614           | + XSKT         |
| -        | Trường THPT Chế Lan Viên, Cam Lộ. Hạng mục: Nhà hiệu bộ các hạng mục phụ trợ      | Cam Lộ                                                                                           | 805m2                 | 2017-2019       | 2760/QĐ-UBND<br>ngày 30/10/2016          | 8.330          | 8.330                        | 6.012                            | 6.000          | 12            | + XSKT         |
| -        | Trường THCS Hải Chánh                                                             | Hải Lăng                                                                                         | 575m2                 | 16-17           | 494/QĐ-UBND<br>ngày 15/3/2016            | 3.395          | 730                          | 588                              | 535            | 53            | Đối ứng        |
| -        | Trường THCS Hội Yên                                                               | Hải Lăng                                                                                         | 578m2                 | 16-17           | 540/QĐ-UBND<br>ngày 21/3/2016            | 4.574          | 1.160                        | 860                              | 844            | 16            | Đối ứng        |
| -        | Trường THCS Triệu Trung                                                           | Triệu Phong                                                                                      | 6 phòng học,<br>395m2 | 16-17           | 495/QĐ-UBND<br>ngày 15/3/2016            | 4.063          | 990                          | 882                              | 863            | 19            | Đối ứng        |

| STT | Danh mục dự án                                                        | Địa<br>điểm XD | Năng lực<br>thiết kế          | Thời<br>gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt               |         |                   | Kế hoạch<br>trung hạn<br>2016-2020 | Kế hoạch<br>bố trí đến<br>hết năm<br>2019 | Kế hoạch<br>2020 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|---------|-------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|---------|
|     |                                                                       |                |                               |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMĐT    |                   |                                    |                                           |                  |         |
|     |                                                                       |                |                               |                       |                                                | Tổng số | Trong đó:<br>NSDP |                                    |                                           |                  |         |
| -   | Trường THCS Gio Mai                                                   | Gio Linh       | 575m2                         | 16-17                 | 541/QĐ-UBND<br>ngày 21/3/2016                  | 3.735   | 875               | 913                                | 879                                       | 34               | Đối ứng |
| -   | Trường THPT Bùi Dục Tài, huyện<br>Hải Lăng                            | Hải Lăng       |                               | 18-20                 |                                                | 33.386  | 33.386            | 10.800                             | 2.000                                     | 8.800            | + XSKT  |
| -   | Nhà học lý thuyết Trường THPT<br>Đakrông                              | Đakrông        |                               | 18-20                 |                                                | 9.000   | 9.000             | 8.900                              | 4.600                                     | 4.300            | + XSKT  |
| -   | Nâng cấp và xây mới trường Mầm<br>non Sao Mai, Đông Hà                | Đông Hà        |                               | 18-20                 |                                                | 9.000   | 9.000             | 7.500                              | 4.100                                     | 3.400            | + XSKT  |
| -   | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị Triệu<br>Phong                          | Triệu<br>Phong |                               | 18-20                 |                                                | 6.000   | 6.000             | 4.500                              | 2.000                                     | 2.500            | + XSKT  |
| -   | Nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng Y tế                                      | Đông Hà        |                               | 18-20                 |                                                | 8.000   | 8.000             | 6.000                              | 2.790                                     | 3.210            | + XSKT  |
| -   | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Giáo dục<br>và Đào tạo                    | Đông Hà        |                               | 18-20                 |                                                | 4.000   | 4.000             | 5.999                              | 3.020                                     | 2.979            |         |
| -   | Hội trường Sở Giáo dục và Đào tạo                                     | Đông Hà        |                               | 18-20                 |                                                | 8.000   | 8.000             | 8.000                              | 3.000                                     | 5.000            |         |
| -   | Cải tạo ký túc xá Trường PTDT nội<br>trú tỉnh                         | Đông Hà        |                               | 18-20                 |                                                | 1.200   | 1.200             | 1.000                              | 700                                       | 300              |         |
| -   | Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành<br>phố Đông Hà                    | Đông Hà        |                               | 18-20                 |                                                | 3.000   | 2.000             | 2.000                              | 0                                         | 2.000            |         |
| -   | Chương trình phát triển giáo dục<br>trung học giai đoạn 2             | Toàn tỉnh      |                               | 19-20                 |                                                | 29.940  | 4.700             | 4.700                              | 1.500                                     | 3.200            |         |
| -   | Nhà học Thực hành Trường THPT thị<br>xã Quảng Trị                     | Quảng<br>Trị   |                               | 18-20                 |                                                |         |                   | 3.000                              | 0                                         | 3.000            |         |
| -   | Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ<br>Trường THPT Nguyễn Hữu Thận    | Triệu<br>Phong |                               | 18-20                 |                                                |         |                   | 1.880                              | 1.280                                     | 600              |         |
| II  | CẤP HUYỆN                                                             |                |                               |                       |                                                | 171.411 | 117.226           | 112.392                            | 83.678                                    | 28.714           |         |
| 1   | Huyện Hướng Hóa                                                       |                |                               |                       |                                                | 16.560  | 11.800            | 10.117                             | 7.118                                     | 2.999            |         |
| -   | Trường PTDT bán trú THCS Hướng<br>Phùng, Hạng mục: Nhà bán trú 2 tầng | Hướng<br>Phùng | 16 phòng<br>bán trú,<br>780m2 | 17-19                 | 2775/QĐ-UBND<br>ngày 30/10/2016                | 7.560   | 6.000             | 6.017                              | 4.218                                     | 1.799            |         |

| STT | Danh mục dự án                                                              | Địa<br>điểm XD       | Năng lực<br>thiết kế          | Thời<br>gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt                               |               | Kế hoạch<br>trung hạn<br>2016-2020 | Kế hoạch<br>bố trí đến<br>hết năm<br>2019 | Kế hoạch<br>2020 | Ghi chú      |        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|--------------|--------|
|     |                                                                             |                      |                               |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành                 | TMĐT          |                                    |                                           |                  |              |        |
|     |                                                                             |                      |                               |                       |                                                                | Tổng số       | Trong đó:<br>NSDP                  |                                           |                  |              |        |
| -   | Trường PTDT bán trú TH & THCS<br>Hường Lập, Hạng mục: Nhà bán trú 2<br>tầng | Hường<br>Lập         | 10 phòng<br>bán trú,<br>512m2 | 17-19                 | 3590/QĐ-UBND<br>ngày 27/10/2016<br>của UBND huyện<br>Hường Hóa | 5.000         | 4.000                              | 3.500                                     | 2.900            | 600          |        |
| -   | Trường Tiểu học số 2 Khe Sanh,<br>huyện Hướng Hóa                           | Khe Sanh             |                               |                       |                                                                | 4.000         | 1.800                              | 600                                       |                  | 600          |        |
| 2   | <b>Huyện Đakrông</b>                                                        |                      |                               |                       |                                                                | <b>15.500</b> | <b>12.400</b>                      | <b>10.300</b>                             | <b>7.100</b>     | <b>3.200</b> |        |
| -   | Trường Mầm non Triệu Nguyên.<br>Hạng mục 04 phòng học                       | Triệu<br>Nguyên      | 4 phòng<br>học,<br>411m2      | 17-19                 | 2105/QĐ-UBND<br>ngày 28/10/2016<br>của UBND huyện<br>Đakrông   | 3.500         | 2.800                              | 2.300                                     | 2.100            | 200          | + XSKT |
| -   | Trường Tiểu học thị trấn Krông<br>Klang. Hạng mục 08 phòng học              | TT<br>Krông<br>Klang | 8 phòng<br>học,<br>681m2      | 17-19                 | 2107/QĐ-UBND<br>ngày 28/10/2016<br>của UBND huyện<br>Đakrông   | 5.000         | 4.000                              | 2.900                                     | 2.300            | 600          | HT     |
| -   | Trường PTDT bán trú Tà Long                                                 | Tà Long              | 834m2                         | 18-20                 | 2749a/QĐ-UBND<br>28/10/2016                                    | 7.000         | 5.600                              | 5.100                                     | 2.700            | 2.400        |        |
| 3   | <b>Huyện Cam Lộ</b>                                                         |                      |                               |                       |                                                                | <b>27.579</b> | <b>19.800</b>                      | <b>16.200</b>                             | <b>12.675</b>    | <b>3.525</b> |        |
| -   | Trường Tiểu học Lê Văn Tám                                                  | Cam An               | 6 phòng<br>học                | 16-18                 | 456/QĐ-UBND<br>ngày 30/3/2016 của<br>UBND huyện Cam<br>Lộ      | 4.545         | 3.500                              | 3.500                                     | 3.000            | 500          |        |
| -   | Trường THCS Lê Hồng Phong                                                   | Cam<br>Tuyền         | 6 phòng<br>học                | 16-18                 | 471/QĐ-UBND<br>ngày 31/3/2016 của<br>UBND huyện Cam<br>Lộ      | 4.834         | 3.800                              | 3.800                                     | 3.300            | 500          |        |
| -   | Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc,<br>Hạng mục: Nhà học 2 tầng                 | Cam<br>Thủy          | 787m2                         | 17-19                 | 3983/QĐ-UBND<br>ngày 31/10/2016<br>của UBND huyện<br>Cam Lộ    | 5.000         | 4.000                              | 3.100                                     | 2.150            | 950          | + XSKT |

| STT | Danh mục dự án                                                | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế  | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt                        |         |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú      |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-----------------|---------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------|
|     |                                                               |             |                    |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                | TMĐT    |                |                              |                                  |               |              |
|     |                                                               |             |                    |                 |                                                         | Tổng số | Trong đó: NSĐP |                              |                                  |               |              |
| -   | Trường Mầm non Hoa Hồng, Hạng mục: Nhà học 2 tầng             | Cam Hiếu    | 804m2              | 17-19           | 3984/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ      | 5.000   | 4.000          | 2.500                        | 2.150                            | 350           | + XSKT       |
|     | Trường Mầm non Hoa Mai, xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ            | Cam Nghĩa   | 06 phòng           | 18-19           | 2677/QĐ-UBND 14/11/2018 của UBND huyện                  | 4.200   | 1.500          | 700                          | 0                                | 700           | Đối ứng VNPT |
| -   | Trường THCS Lê Thế Hiếu, Hạng mục: Nhà học 2 tầng             | Cam Chính   | 744m2              | 17-19           | 3981/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cam Lộ      | 4.000   | 3.000          | 2.600                        | 2.075                            | 525           |              |
| 4   | Huyện Hải Lăng                                                |             |                    |                 |                                                         | 16.417  | 9.700          | 9.700                        | 6.950                            | 2.750         |              |
| -   | Trường THCS Hải Xuân, Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn | Hải Xuân    | 8 phòng học, 974m2 | 17-19           | 2678 /QĐ-UBND ngày 28/10/2016                           | 6.600   | 3.800          | 3.800                        | 2.550                            | 1.250         |              |
| -   | Trường Mầm non Hải Chánh, Hạng mục: Nhà 2 tầng                | Hải Chánh   | 695m2              | 17-19           | 867/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng     | 4.942   | 2.950          | 2.950                        | 2.250                            | 700           |              |
| -   | Trường THCS Hội Yên, Hạng mục: Nhà học bộ môn                 | Hải Quế     | 6 phòng học        | 17-19           | 868/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Hải Lăng     | 4.875   | 2.950          | 2.950                        | 2.150                            | 800           |              |
| 5   | Huyện Triệu Phong                                             |             |                    |                 |                                                         | 15.000  | 9.100          | 9.600                        | 6.200                            | 3.400         |              |
| -   | Trường THCS Triệu Sơn, Hạng mục: Nhà học thực hành            | Triệu Sơn   | 764m2              | 17-19           | 1118/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Triệu Phong | 5.000   | 3.050          | 3.050                        | 2.600                            | 450           |              |

| STT | Danh mục dự án                                                                 | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế     | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt                     |         |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------|----------------------------------|---------------|---------|
|     |                                                                                |             |                       |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành             | TMĐT    |                |                              |                                  |               |         |
|     |                                                                                |             |                       |                 |                                                      | Tổng số | Trong đó: NSDP |                              |                                  |               |         |
| -   | Trường Mầm non trung tâm xã Triệu Hòa                                          | Triệu Hòa   | 654m2                 | 17-19           | 1119/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND h. Triệu Phong | 5.000   | 3.050          | 3.050                        | 2.600                            | 450           |         |
| -   | Trường Tiểu học Triệu Sơn                                                      | Triệu Sơn   |                       |                 |                                                      | 5.000   | 3.000          | 3.500                        | 1.000                            | 2.500         |         |
| 6   | Huyện Gio Linh                                                                 |             |                       |                 |                                                      | 26.900  | 19.359         | 19.143                       | 14.259                           | 4.884         |         |
| -   | Trường THCS Trung Hải                                                          | Gio Linh    | 1.10,7m2              | 16-18           | 1462/QĐ-UBND 28/6/2016                               | 8.900   | 7.159          | 6.943                        | 6.459                            | 484           |         |
| -   | Trường THCS Thị trấn Gio Linh, Hạng mục: Nhà 3 tầng 12 phòng học               | Gio Linh    | 12 phòng học, 1.070m2 | 17-19           | 2747/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                         | 7.000   | 4.200          | 4.200                        | 2.700                            | 1.500         |         |
| -   | Trường mầm non Hoa Mai, Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học                      | Gio Linh    | 6 phòng học, 832m2    | 17-19           | 2748/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                         | 6.000   | 4.400          | 4.400                        | 2.700                            | 1.700         |         |
| -   | Trường Tiểu học Linh Hải, Hạng mục: Nhà bán trú, căng tin, phòng học Tiếng Anh | Linh Hải    | 731m2                 | 17-19           | 6817/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND h. Gio Linh    | 5.000   | 3.600          | 3.600                        | 2.400                            | 1.200         |         |
| 7   | Huyện Vĩnh Linh                                                                |             |                       |                 |                                                      | 38.645  | 24.850         | 19.396                       | 15.776                           | 3.620         |         |
| -   | Trường Mầm non xã Vĩnh Tú                                                      | Vĩnh Tú     | 6 phòng học           | 2016-2018       | 1310/QĐ-UBND ngày 15/6/2016                          | 6.351   | 3.500          | 3.259                        | 3.100                            | 159           |         |
| -   | Trường Mầm non xã Vĩnh Chấp                                                    | Vĩnh Chấp   | 6 phòng học           | 2016-2018       | 1312/QĐ-UBND ngày 15/6/2016                          | 5.573   | 3.500          | 3.137                        | 3.026                            | 111           |         |
| -   | Trường Tiểu học Cửa Tùng                                                       | TT Cửa Tùng | 10 phòng học          | 2016-2018       | 1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2016                          | 5.521   | 3.500          | 3.500                        | 3.000                            | 500           |         |
| -   | Trường THCS Nguyễn Trãi, Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng học                     | TT Hồ Xá    | 10 phòng học, 1.008m2 | 17-19           | 2773/QĐ-UBND ngày 30/10/2016                         | 7.500   | 6.000          | 3.450                        | 2.800                            | 650           | + XSKT  |

| STT | Danh mục dự án                                                                       | Địa<br>điểm XD | Năng lực<br>thiết kế     | Thời<br>gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt                      |         | Kế hoạch<br>trung hạn<br>2016-2020 | Kế hoạch<br>bố trí đến<br>hết năm<br>2019 | Kế hoạch<br>2020 | Ghi chú |        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|---------|--------|
|     |                                                                                      |                |                          |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành        | TMĐT    |                                    |                                           |                  |         |        |
|     |                                                                                      |                |                          |                       |                                                       | Tổng số | Trong đó:<br>NSDP                  |                                           |                  |         |        |
| -   | Trường THCS Trần Công Ái, Hạng mục: Nhà học bộ môn và phòng chức năng                | Vĩnh Tú        | 6 phòng học,<br>614m2    | 17-19                 | 3271/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh | 3.700   | 2.050                              | 2.050                                     | 1.950            | 100     |        |
| -   | Trường MN số 2 Vĩnh Lâm (cụm Tiên Mỹ), Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học              | Vĩnh Lâm       | 6 phòng học,<br>760m2    | 17-19                 | 3270/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Vĩnh Linh | 5.000   | 2.300                              | 2.300                                     | 1.900            | 400     |        |
| -   | Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Hòa (Cụm Đơn Duệ), Hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học     | Vĩnh Linh      | 8 phòng học              | 18-20                 | 1527/QĐ-UBND 07/6/2017                                | 5.000   | 4.000                              | 1.700                                     | 0                | 1.700   |        |
| 8   | Thành phố Đông Hà                                                                    |                |                          |                       |                                                       | 8.150   | 5.700                              | 13.150                                    | 9.300            | 3.850   |        |
| -   | Trường Tiểu học Phan Bội Châu, Hạng mục: Nhà học 2 tầng                              | Đông Hà        | 10 phòng học,<br>1.045m2 | 17-19                 | 2765/QĐ-UBND ngày 30/10/2016                          | 5.500   | 3.300                              | 4.900                                     | 4.400            | 500     | + XSKT |
| -   | Trường Tiểu học Hàm Nghi                                                             | Đông Hà        |                          | 2017                  | 2680/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                          | 1.150   | 900                                | 1.150                                     | 900              | 250     |        |
| -   | Trường THCS Nguyễn Trãi                                                              | Đông Hà        |                          |                       |                                                       |         |                                    | 5.500                                     | 3.000            | 2.500   |        |
| -   | Trường THCS Phan Đình Phùng                                                          | Đông Hà        |                          |                       |                                                       | 1.500   | 1.500                              | 1.500                                     | 1.000            | 500     |        |
| -   | Trường Tiểu học Hàm Nghi, TP Đông Hà. Hạng mục: Nhà hiệu bộ                          | Đông Hà        |                          |                       |                                                       |         |                                    | 100                                       |                  | 100     |        |
| 9   | Thị xã Quảng Trị                                                                     |                |                          |                       |                                                       | 6.660   | 4.517                              | 4.786                                     | 4.300            | 486     |        |
| -   | Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Tự Trọng                                                  | TX Quảng       | 971m2, 6 phòng           | 16-18                 | 2088/QĐ-UBND ngày 01/9/2016                           | 6.660   | 4.517                              | 4.386                                     | 4.300            | 86      |        |
| -   | Sửa chữa phòng học và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Lương Thế Vinh | TXQT           |                          |                       |                                                       |         |                                    | 400                                       | 0                | 400     |        |
| B   | KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ                                                                 |                |                          |                       |                                                       | 46.129  | 44.375                             | 28.402                                    | 16.293           | 12.109  |        |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                       | Địa<br>điểm XD | Năng lực<br>thiết kế | Thời<br>gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt               |         |                   | Kế hoạch<br>trung hạn<br>2016-2020 | Kế hoạch<br>bố trí đến<br>hết năm<br>2019 | Kế hoạch<br>2020 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------------------|---------|-------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                      |                |                      |                       | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMĐT    |                   |                                    |                                           |                  |         |
|     |                                                                                                                                                      |                |                      |                       |                                                | Tổng số | Trong đó:<br>NSDP |                                    |                                           |                  |         |
| -   | Trạm ứng dụng Khoa học công nghệ<br>Bắc Hướng Hóa                                                                                                    | Hướng<br>Hóa   | 150 ha               | 17-19                 | 2756/QĐ-UBND<br>ngày 28/10/2016                | 19.129  | 19.129            | 15.471                             | 7.971                                     | 7.500            |         |
| -   | Thiết bị đo lường thử nghiệm phụ vụ<br>kiểm tra chất lượng hàng hóa tại khu<br>kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo<br>và trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Toàn tỉnh      | Thiết bị             | 16-19                 | 2755/QĐ-UBND<br>ngày 28/10/2016                | 27.000  | 25.246            | 12.931                             | 8.322                                     | 4.609            |         |
|     |                                                                                                                                                      |                |                      |                       |                                                |         |                   |                                    |                                           |                  |         |



**Biểu số 3**  
**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**  
**NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA THUỘC TRÁCH NHIỆM NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT       | Danh mục dự án                                                            | Địa điểm xây dựng          |  Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                                            |                                |                  | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020  | Ghi chú       |                                 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------|
|          |                                                                           |                            |                                                                                                     |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                     | TMĐT                           |                  |                              |                                  |                |               |                                 |
|          |                                                                           |                            |                                                                                                     |                 |                                                              | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số          |                              |                                  |                |               | Trong đó: NSDP                  |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                            |                            |                                                                                                     |                 |                                                              | <b>5.753.949</b>               | <b>1.626.701</b> | <b>529.569</b>               | <b>172.698</b>                   | <b>112.965</b> | <b>59.733</b> |                                 |
| <b>A</b> | <b>Các dự án do UBND tỉnh làm cơ quan chủ quản</b>                        |                            |                                                                                                     |                 |                                                              | <b>3.900.822</b>               | <b>715.866</b>   | <b>330.531</b>               | <b>113.887</b>                   | <b>83.731</b>  | <b>30.156</b> |                                 |
| 1        | Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông          | Đông Hà, Hướng Hóa         | 02 đô thị                                                                                           | 2013-2021       | 2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016<br>1073/QĐ-UBND 13/5/2019       | 2.446.067                      | 436.441          | 216.645                      | 52.226                           | 37.206         | 15.020        | KH trung hạn đã được điều chỉnh |
| 2        | Dự án Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Long-Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh (Italia)    | Vĩnh Linh                  | 2.000 m3/ngày.đêm                                                                                   | 2014-2015       | 1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2010;<br>1013/QĐ-UBND ngày 28/5/2014  | 14.008                         | 10.861           | 1.000                        | 1.000                            | 0              | 1.000         |                                 |
| 3        | Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị                    | TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH | 3 Hợp phần                                                                                          | 2017-2022       | 2293/TTg-QHQT ngày 20/12/2016;<br>998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 | 998.150                        | 174.620          | 80.700                       | 38.571                           | 26.949         | 11.622        | KH trung hạn đã được điều chỉnh |
| 4        | Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị | Đông Hà                    | 500 giường bệnh                                                                                     | 2016-2018       | 1971/QĐ-UBND ngày 14/9/2015;<br>2010/QĐ-UBND ngày 24/7/2017  | 319.151                        | 28.198           | 8.198                        | 8.198                            | 6.954          | 1.244         |                                 |
| 5        | Dự án Nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị                   | toàn tỉnh                  | 3 Hợp phần                                                                                          | 2013-2017       | 2241/QĐ-UBND ngày 28/10/2011;<br>152/QĐ-UBND ngày 30/01/2013 | 73.707                         | 16.007           | 1.601                        | 1.601                            | 923            | 678           |                                 |
| 6        | Dự án Đường nối Cầu Đại Lộc với Quốc lộ 1A                                | TP, ĐH                     | 2.080,47 m                                                                                          | 2013-2015       | 1636/QĐ-UBND ngày 01/9/2013;<br>1750/QĐ-UBND ngày 28/6/2017  | 49.739                         | 49.739           | 22.387                       | 12.291                           | 11.699         | 592           |                                 |
| <b>B</b> | <b>Các dự án nhóm Ô</b>                                                   |                            |                                                                                                     |                 |                                                              | <b>1.853.127</b>               | <b>910.835</b>   | <b>199.038</b>               | <b>58.811</b>                    | <b>29.234</b>  | <b>29.577</b> |                                 |

| TT | Danh mục dự án                                                                                 | Địa điểm xây dựng          | Năng lực thiết kế                                                                                            | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                                                                       |                                |         |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú                    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|----------------|------------------------------|----------------------------------|---------------|----------------------------|
|    |                                                                                                |                            |                                                                                                              |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                | TMĐT                           |         |                |                              |                                  |               |                            |
|    |                                                                                                |                            |                                                                                                              |                 |                                                                                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Trong đó: NSDP |                              |                                  |               |                            |
| 1  | Dự án quản lý thiên tai (WB5)                                                                  | VL, TP, QT                 | Nâng cấp hồ Triệu Thượng 1,2; Việt Yên-Vĩnh Phước; Phước Môn, xã Hải Lệ                                      | 2012-2017       | 1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012                                                         | 192.229                        | 35.443  | 19.207         | 18.907                       | 13.784                           | 5.123         |                            |
| 2  | Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Trị (JICA)                         | HH, GL, HL, TP             | Trồng rừng phòng hộ 2.900 ha,bảo vệ 2.500 ha, khoanh nuôi tái sinh 1.700 ha                                  | 2012-2021       | 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012;<br>1405/QĐ-UBND ngày 08/8/2012                         | 288.069                        | 42.620  | 41.620         | 11.226                       | 8.950                            | 2.276         |                            |
| 3  | Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị | VL, GL,TP,HL               |                                                                                                              | 2017-2023       | 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017                                                         | 428.900                        | 428.900 | 55.833         | 14.972                       | 2.000                            | 12.972        |                            |
| 4  | Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)                        | VL, CL, GL, ĐK, HH, TP, HL | Xây dựng 99,92 km đường; Bảo dưỡng thường xuyên 2.459km; XD, nập cấp, cải tạo 52 cầu (tổng chiều dài 2.213m) | 2016-2021       | 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016                                                             | 534.769                        | 331.769 | 10.275         | 10.275                       | 4.500                            | 5.775         |                            |
| 5  | Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị  | Toàn tỉnh                  | Xây dựng các trạm y tế                                                                                       | 2020-2024       | 324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019,<br>1371/QĐ-BYT ngày 16/4/2019,<br>710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 | 151.049                        | 31.035  | 31.035         | 1.500                        |                                  | 1.500         | Bổ sung kế hoạch trung hạn |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                               | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế                                                                                                                                                         | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                                         |                                |                |        | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Kế hoạch bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú                    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|--------|------------------------------|----------------------------------|---------------|----------------------------|
|    |                                                                                                                                              |                   |                                                                                                                                                                           |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                  | TMĐT                           |                |        |                              |                                  |               |                            |
|    |                                                                                                                                              |                   |                                                                                                                                                                           |                 |                                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn đối ứng    |        |                              |                                  |               |                            |
|    |                                                                                                                                              |                   |                                                                                                                                                                           |                 |                                                           | Tổng số                        | Trong đó: NSDP |        |                              |                                  |               |                            |
| 6  | 'Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diệ khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị | Gio Linh          | Xây dựng bãi tắm cộng đồng; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh môi trường; Công trình tôn tạo tài nguyên môi trường; Thiết bị công cộng phục vụ hoạt động bãi tắm | 2018-2024       | 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018, 2484/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 | 258.111                        | 41.068         | 41.068 | 1.931                        |                                  | 1.931         | Bổ sung kế hoạch trung hạn |



Biểu số 4

**HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI PHÂN CẤP ĐỘ CẤP TỈNH QUẢN LÝ**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án                                                                                                        | Địa điểm XD |  Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành               | Quyết định đầu tư |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 |                | Đã bố trí đến hết kế hoạch 2019 |                        | Kế hoạch 2020 |                        | Ghi chú |         |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------|---------|------------------------|
|     |                                                                                                                       |             |                                                                                                     |                 |                                                        | TMDT              |                | Tổng số                      | Trong đó: NSDP | Tổng số                         | Trong đó: Nợ đọng XDCB | Tổng số       | Trong đó: Nợ đọng XDCB |         | Tổng số | Trong đó: Nợ đọng XDCB |
|     |                                                                                                                       |             |                                                                                                     |                 |                                                        | Tổng số           | Trong đó: NSDP |                              |                |                                 |                        |               |                        |         |         |                        |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                             |             |                                                                                                     |                 |                                                        | 1.769.221         | 263.732        | 251.833                      | 89.801         | 169.299                         | 65.257                 | 82.634        | 24.544                 |         |         |                        |
| 1   | CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ                                                                                                       |             |                                                                                                     |                 |                                                        |                   |                | 11.200                       | 0              | 9.100                           | 0                      | 2.100         | 0                      |         |         |                        |
| 2   | QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH                                                                                                 |             |                                                                                                     |                 |                                                        |                   |                | 54.255                       | 15.468         | 49.314                          | 15.468                 | 4.941         | 0                      |         |         |                        |
| 3   | NÔNG LÂM NGHIỆP THỦY SẢN                                                                                              |             |                                                                                                     |                 |                                                        | 331.866           | 18.531         | 14.431                       | 7.931          | 6.999                           | 4.000                  | 7.532         | 3.931                  |         |         |                        |
| -   | Kè chống xói lở, chỉnh trị dòng chảy, tích nước thôn Thượng Lâm, đường ứng cứu hai bờ sông huyện Cam Lộ (giai đoạn 1) | Cam Lộ      |                                                                                                     | 2013            | 769a/QĐ-UBND<br>26/4/2011<br>1260/QĐ-UBND<br>24/6/2014 | 310.000           | 7.931          | 7.931                        | 7.931          | 4.000                           | 4.000                  | 3.931         | 3.931                  |         |         |                        |
| -   | Trung tâm khuyến nông - khuyến lâm tỉnh                                                                               | Đông Hà     | 500 m2                                                                                              | 18-20           | 2911/QĐ-UBND<br>ngày 27/10/2017                        | 3.000             | 3.000          | 3.000                        | 0              | 2.899                           | 0                      | 101           | 0                      |         |         |                        |
| -   | Xử lý sạt lở khẩn cấp bờ sông Hiếu thuộc địa bàn phường Đông Giang, thành phố Đông                                    | Đông Hà     | 50 m                                                                                                | 19-20           | 1651/QĐ-UBND<br>ngày 02/7/2019                         | 4.866             | 4.000          | 3.000                        | 0              | 0                               | 0                      | 3.000         | 0                      |         |         |                        |
| -   | Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh                                                                    | Hải Lăng    | 2000 m3/<br>ngày đêm                                                                                | 19-20           |                                                        | 14.000            | 3.600          | 500                          | 0              | 100                             | 0                      | 500           | 0                      | CBĐT    |         |                        |
| 4   | CÔNG NGHIỆP - CẤP ĐIỆN - CẤP NƯỚC                                                                                     |             |                                                                                                     |                 |                                                        | 177.439           | 48.600         | 12.100                       | 0              | 4.500                           | 0                      | 7.600         | 0                      |         |         |                        |
| -   | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020                                           | Toàn tỉnh   | 87 thôn                                                                                             | 15-20           | 2393/QĐ-UBND<br>ngày 30/10/2014                        | 148.000           | 22.200         | 3.000                        | 0              | 1.500                           | 0                      | 1.500         | 0                      |         |         |                        |
| -   | Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu tái định cư Ka Tăng, thị trấn Lao Bảo                                                 | Hương Hóa   | 3225m                                                                                               | 2014-2016       | 2434/QĐ-UBND<br>ngày 17/6/2014                         | 2.865             | 2.400          | 1.400                        | 0              | 0                               | 0                      | 1.400         | 0                      |         |         |                        |
| -   | Hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Cam Lộ                                                                              | Cam Lộ      | 3 km                                                                                                | 18-20           | 2419/QĐ-UBND<br>1/9/2017                               | 4.500             | 3.500          | 3.500                        | 0              | 2.000                           | 0                      | 1.500         | 0                      |         |         |                        |
| -   | Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thị xã Quảng Trị                            | Quảng Trị   | 2392 m2                                                                                             | 18-20           | 1071/QĐ-UBND<br>13/5/2019                              | 10.000            | 10.000         | 2.000                        | 0              | 500                             | 0                      | 1.500         | 0                      |         |         |                        |
| -   | Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuyền Vĩnh Linh                            | Vĩnh Linh   | 2392 m2                                                                                             | 18-20           | 1711/QĐ-UBND<br>ngày 10/7/2019                         | 7.500             | 7.500          | 1.000                        | 0              | 500                             | 0                      | 500           | 0                      |         |         |                        |
| -   | Xây dựng CSHT cụm công nghiệp Hải Chánh - Hạng mục: Tuyến đường giao thông RD-5                                       | Hải Lăng    | 698m                                                                                                | 20-21           |                                                        | 4.574             | 3.000          | 1.200                        |                | 0                               |                        | 1.200         |                        |         |         |                        |
| 5   | GIAO THÔNG                                                                                                            |             |                                                                                                     |                 |                                                        | 1.109.921         | 128.598        | 106.998                      | 66.402         | 68.091                          | 45.789                 | 38.907        | 20.613                 |         |         |                        |

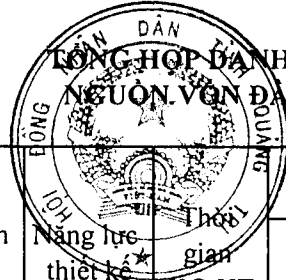
| STT | Danh mục dự án                                                                                        | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế           | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                                                        |         | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 |         | Đã bố trí đến hết kế hoạch 2019 |         | Kế hoạch 2020          |         | Ghi chú |                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|---------|---------------------------------|---------|------------------------|---------|---------|------------------------|
|     |                                                                                                       |             |                             |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | TMĐT    |                              | Tổng số | Trong đó: Nợ đọng XDCB          | Tổng số | Trong đó: Nợ đọng XDCB | Tổng số |         | Trong đó: Nợ đọng XDCB |
|     |                                                                                                       |             |                             |                 |                                                                          | Tổng số | Trong đó: NSDP               |         |                                 |         |                        |         |         |                        |
| -   | Cầu An Mô                                                                                             | Triệu Phong | 200 m                       | 2011-2015       | 1516/QĐ-UBND 27/8/2012<br>911/QĐ-UBND 14/5/2015                          | 128.650 | 24.882                       | 24.882  | 24.882                          | 15.595  | 15.595                 | 9.287   | 9.287   |                        |
| -   | Đường tránh lũ, cứu hộ và phát triển kinh tế phía Tây huyện Triệu Phong và phía Nam huyện Cam Lộ      | Triệu Phong | 8.200m                      | 2011-2015       | 247/QĐ-UBND 15/2/2011<br>1511/QĐ-UBND 22/7/2014                          | 350.000 | 21.820                       | 22.220  | 22.220                          | 17.042  | 17.042                 | 5.178   | 5.178   |                        |
| -   | Đường Nguyễn Bình Khiêm, thành phố Đông Hà                                                            | Đông Hà     | 345m                        | 15-17           | 191/QĐ-UBND ngày 15/3/2016                                               | 14.996  | 14.996                       | 7.996   | 0                               | 4.802   | 0                      | 3.194   | 0       |                        |
| -   | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường cứu hộ, cứu nạn, đoạn từ thượng lưu cầu Thạch Hãn đến đập Trầm | Quảng Trị   | 11.000m                     | 2011-2015       | 951a/QĐ-UBND 3/6/2010<br>2115/QĐ-UBND 10/11/2010<br>550/QĐ-UBND 5/4/2013 | 327.960 | 19.300                       | 19.300  | 19.300                          | 13.152  | 13.152                 | 6.148   | 6.148   |                        |
| -   | Via hè đường 2/4 huyện Gio Linh                                                                       | Gio Linh    | 2,5 km                      | 19-20           | 2096/QĐ-UBND 16/7/2018 (của UBND huyện GL)                               | 1.600   | 1.600                        | 1.600   | 0                               | 1.000   | 0                      | 600     | 0       |                        |
| -   | Đường và cầu Trung Yên, xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong                                                | Triệu Phong | Đường: 750m; cầu 86m        | 18-20           | 1198/QĐ-UBND ngày 05/6/2017                                              | 8.199   | 6.000                        | 6.000   | 0                               | 2.500   | 0                      | 3.500   | 0       |                        |
| -   | Đường liên xã Đakrông - Mỏ Ó - Triệu Nguyên - Ba Lòng, huyện Đakrông.                                 | Đakrông     | 20,3 km                     | 17-21           | 1934/QĐ-UBND 15/8/2016                                                   | 135.000 | 3.000                        | 3.000   | 0                               | 1.500   | 0                      | 1.500   | 0       |                        |
| -   | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông              | Đakrông     | 7 tuyến đường, 5 tuyến điện | 18-20           | 2513/QĐ-UBND 30/10/2018                                                  | 19.060  | 5.000                        | 5.000   | 0                               | 2.500   | 0                      | 2.500   | 0       |                        |
| -   | Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Tà Đủ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa                              | Hướng Hóa   | 2450 m                      | 19-20           | 3615/QĐ-UBND ngày 17/9/2018;                                             | 4.600   | 2.000                        | 2.000   |                                 | 0       |                        | 2.000   |         |                        |
| -   | Nâng cấp hệ thống đường giao thông TX Quảng Trị                                                       | Quảng Trị   | 26 tuyến đường              | 18-20           | 440/NQ-HĐND 27-10-2016<br>1915/QĐ-UBND 12/7/2017                         | 119.856 | 30.000                       | 15.000  | 0                               | 10.000  | 0                      | 5.000   | 0       |                        |
| 6   | THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG                                                                              |             |                             |                 |                                                                          | 102.992 | 29.000                       | 25.159  | 0                               | 16.500  | 0                      | 8.659   | 0       |                        |
| -   | Dự án công nghệ thông tin Tỉnh ủy                                                                     | Toàn tỉnh   | thiết bị                    | 18-20           | 27/QĐ-TU ngày 16/11/2015                                                 | 6.000   | 6.000                        | 6.000   | 0                               | 4.500   | 0                      | 1.500   | 0       |                        |
| -   | Trung tâm truyền hình kỹ thuật số và một số hạng mục phụ trợ Đài PT-TH tỉnh Quảng Trị                 | Đông Hà     | 3.388 m2                    | 15-17           | 2349/QĐ-UBND ngày 29/10/2014                                             | 50.000  | 15.000                       | 13.500  | 0                               | 9.000   | 0                      | 4.500   | 0       |                        |
| -   | Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị                                                           | Đông Hà     |                             |                 | 2782/QĐ-UBND 31/10/2017                                                  | 46.992  | 8.000                        | 4.000   |                                 | 3.000   |                        | 1.000   | 0       |                        |

| STT | Danh mục dự án                                                                      | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư                        |         | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 |         | Đã bố trí đến hết kế hoạch 2019 |         | Kế hoạch 2020          |         | Ghi chú |                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------|---------|------------------------------|---------|---------------------------------|---------|------------------------|---------|---------|------------------------|
|     |                                                                                     |             |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT    |                              | Tổng số | Trong đó: Nợ đọng XDCB          | Tổng số | Trong đó: Nợ đọng XDCB | Tổng số |         | Trong đó: Nợ đọng XDCB |
|     |                                                                                     |             |                   |                 |                                          | Tổng số | Trong đó: NSDP               |         |                                 |         |                        |         |         |                        |
| -   | Mua sắm trang thiết bị nội thất Đài PT-TH tỉnh Quảng Trị                            | Đông Hà     |                   |                 |                                          |         |                              | 1.659   |                                 | 0       |                        | 1.659   | 0       |                        |
| 7   | VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH                                                        |             |                   |                 |                                          | 16.403  | 14.403                       | 11.341  | 0                               | 6.811   | 0                      | 4.530   | 0       |                        |
| -   | Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa trung tâm huyện Cam Lộ                               | Cam Lộ      | 2 tầng            | 18-20           | 2733/QĐ-UBND ngày 28/10/2016             | 7.000   | 5.000                        | 5.000   | 0                               | 4.000   | 0                      | 1.000   | 0       |                        |
| -   | Sửa chữa dàn mái Sân vận động Đông Hà                                               | Đông Hà     | Cải tạo           | 18-19           | 2598/QĐ-UBND ngày 7/11/2018              | 6.403   | 6.403                        | 3.341   | 0                               | 1.811   | 0                      | 1.530   | 0       |                        |
| -   | Nhà thiếu nhi tỉnh                                                                  | Đông Hà     | Cải tạo           | 18-19           | 2980/QĐ-UBND ngày 31/10/2017             | 3.000   | 3.000                        | 3.000   | 0                               | 1.000   | 0                      | 2.000   | 0       |                        |
| 8   | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC                                                                    |             |                   |                 |                                          | 26.600  | 20.600                       | 14.100  | 0                               | 6.500   | 0                      | 7.600   | 0       |                        |
| -   | Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Quảng trường và khuôn viên Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh | Đông Hà     | 7363 m2           | 19-20           | 2986/QĐ-UBND 31/10/2019                  | 12.600  | 12.600                       | 6.100   | 0                               | 500     | 0                      | 5.600   | 0       |                        |
| -   | Trụ sở UBNDTTQVN và các đoàn thể huyện Gio Linh                                     | Gio Linh    | 900 m2            | 18-20           | 2930/QĐ-UBND 30/10/2017                  | 14.000  | 8.000                        | 8.000   | 0                               | 6.000   | 0                      | 2.000   | 0       |                        |
| 9   | AN NINH QUỐC PHÒNG                                                                  |             |                   |                 |                                          | 4.000   | 4.000                        | 2.249   | 0                               | 1.484   | 0                      | 765     | 0       |                        |
| -   | Công trình CH5-02                                                                   | MẬT         | MẬT               | 19-20           | MẬT                                      | 4.000   | 4.000                        | 2.249   | 0                               | 1.484   | 0                      | 765     | 0       | + Dự phòng NSDP        |
|     |                                                                                     |             |                   |                 |                                          |         |                              |         |                                 |         |                        |         |         |                        |

Biểu số 05

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**  
**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**  
*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Nội dung          | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 | Kế hoạch đã giao đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú |
|----|-------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------|
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>348.134</b>                           | <b>293.046</b>                    | <b>55.088</b> |         |
| 1  | Thành phố Đông Hà | 66.570                                   | 55.914                            | 10.656        |         |
| 2  | Thị xã Quảng Trị  | 28.720                                   | 24.115                            | 4.605         |         |
| 3  | Huyện Hải Lăng    | 33.799                                   | 28.490                            | 5.309         |         |
| 4  | Huyện Triệu Phong | 32.666                                   | 27.559                            | 5.107         |         |
| 5  | Huyện Gio Linh    | 31.947                                   | 26.974                            | 4.973         |         |
| 6  | Huyện Vĩnh Linh   | 35.738                                   | 30.171                            | 5.567         |         |
| 7  | Huyện Cam Lộ      | 18.032                                   | 15.231                            | 2.801         |         |
| 8  | Huyện Đakrông     | 46.626                                   | 39.133                            | 7.493         |         |
| 9  | Huyện Hướng Hóa   | 47.513                                   | 40.052                            | 7.461         |         |
| 10 | Huyện đảo Cồn Cỏ  | 6.523                                    | 5.407                             | 1.116         |         |
|    |                   |                                          |                                   |               |         |



Biểu số 06

**TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH 2020  
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT        | Danh mục dự án                                                         | Địa điểm XD |  Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt                                                                                                          |                  | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020    | Ghi chú        |                                     |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|----------------------------|------------------|----------------|-------------------------------------|
|            |                                                                        |             |                                                                                                     |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                                                  | TMĐT             |                              |                            |                  |                |                                     |
|            |                                                                        |             |                                                                                                     |                 |                                                                                                                                           | Tổng số          | Trong đó: NSDP               |                            |                  |                |                                     |
| 1          | 2                                                                      | 4           | 5                                                                                                   | 6               | 7                                                                                                                                         | 8                | 9                            | 10                         | 11               | 12             | 13                                  |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       |             |                                                                                                     |                 |                                                                                                                                           | <b>3.047.035</b> | <b>2.586.398</b>             | <b>2.305.207</b>           | <b>1.512.906</b> | <b>920.000</b> |                                     |
| <b>A</b>   | <b>CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>                                                |             |                                                                                                     |                 |                                                                                                                                           | <b>3.047.035</b> | <b>2.586.398</b>             | <b>880.447</b>             | <b>438.146</b>   | <b>570.000</b> |                                     |
| <b>I</b>   | <b>THU TẠI ĐÔNG HÀ</b>                                                 |             |                                                                                                     |                 |                                                                                                                                           | <b>1.981.606</b> | <b>1.887.094</b>             | <b>735.647</b>             | <b>438.146</b>   | <b>400.000</b> |                                     |
| <b>1</b>   | <b>Đo vẽ địa chính và quỹ phát triển đất</b>                           |             |                                                                                                     |                 |                                                                                                                                           |                  |                              | <b>124.500</b>             | <b>68.500</b>    | <b>80.000</b>  |                                     |
| <b>2</b>   | <b>Thực hiện dự án</b>                                                 |             |                                                                                                     |                 |                                                                                                                                           | <b>1.981.606</b> | <b>1.887.094</b>             | <b>611.147</b>             | <b>369.646</b>   | <b>320.000</b> |                                     |
| <b>2.1</b> | <b>Phân bổ chi tiết</b>                                                |             |                                                                                                     |                 |                                                                                                                                           | <b>1.981.606</b> | <b>1.887.094</b>             | <b>611.147</b>             | <b>369.646</b>   | <b>259.700</b> |                                     |
| <b>a</b>   | <b>Bố trí các công trình phát triển quỹ đất</b>                        |             |                                                                                                     |                 |                                                                                                                                           | <b>1.618.025</b> | <b>1.587.605</b>             | <b>528.851</b>             | <b>345.646</b>   | <b>168.000</b> |                                     |
| -          | Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (giai đoạn 1) | Đông Hà     | 5,178 Km                                                                                            | 2011-2021       | 1433/QĐ-UBND ngày 05/08/2010; 2795/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 870/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 2831/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 3389/QĐ-UBND 8/12/2017 | 189.127          | 158.707                      | 107.016                    | 74.996           | 28.000         | Bổ sung trung hạn                   |
| -          | Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3                                     | Đông Hà     | 78ha                                                                                                | 2011-2017       | 1609/QĐ-UBND ngày 05/08/2011                                                                                                              | 334.014          | 334.014                      | 148.291                    | 127.240          | 18.000         |                                     |
| -          | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu                           | Đông Hà     | 30ha                                                                                                | 2016-2020       | 2372/QĐ-UBND ngày 31/10/2015; 1829/QĐ-UBND ngày 04/8/2016                                                                                 | 196.000          | 196.000                      | 181.196                    | 106.196          | 75.000         | Trong đó: Trả nợ vốn vay 23 tỷ đồng |

| STT      | Danh mục dự án                                                                                                                        | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |                |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú                                                  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------------|----------------------------|---------------|----------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                       |             |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT           |                |                              |                            |               |                                                          |
|          |                                                                                                                                       |             |                   |                 |                                          | Tổng số        | Trong đó: NSDP |                              |                            |               |                                                          |
| -        | Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ                                                                                                   | Đông Hà     | 5,43ha            | 2017-2019       | 2784/QĐ-UBND ngày 31/10/2016             | 45.108         | 45.108         | 46.534                       | 34.534                     | 12.000        | Bổ sung trung hạn                                        |
| -        | Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2                                                                                                  | Đông Hà     | 41,6ha            | 2020-2025       | 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2019                | 443.876        | 443.876        | 17.030                       | 530                        | 16.500        |                                                          |
| -        | Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà                                                                                                      | Đông Hà     | 25ha              | 2020-2025       |                                          | 155.000        | 155.000        | 3.600                        | 600                        | 1.000         | 2067/UBND-NN ngày 05/7/2013; 239/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 |
| -        | Khu đô thị thương mại – dịch vụ Nam Đông Hà                                                                                           | Đông Hà     | 12,2ha            | 2019-2020       |                                          | 8.000          | 8.000          | 8.000                        |                            | 5.500         | 4216/UBND-TN ngày 16/9/2019                              |
| -        | Via hè các tuyến đường Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1 (Lát vỉa hè một số tuyến chính tại các khu đô thị giai đoạn 1, giai đoạn 2) | Đông Hà     | 26ha              | 2020-2023       |                                          | 29.600         | 29.600         | 9.134                        | 1.000                      | 5.000         | 4608/UBND-TN ngày 08/10/2019                             |
| -        | Khu đô thị Nam sông Hiếu                                                                                                              | Đông Hà     | 18 ha             | 2020-2025       |                                          | 150.000        | 150.000        | 1.550                        | 550                        | 500           | 1911/UBND-TN ngày 10/5/2017                              |
| -        | Nghĩa trang phục vụ di dời mộ Khu vực Bắc sông Hiếu                                                                                   | Đông Hà     | 10 ha             | 2020-2022       |                                          | 14.500         | 14.500         | 3.000                        |                            | 3.000         | 1557/UBND-TN ngày 12/4/2019                              |
| -        | Công viên cây xanh khu vực Bắc sông Hiếu                                                                                              | Đông Hà     | 1,6ha             | 2020-2022       |                                          | 14.500         | 14.500         | 3.000                        |                            | 3.000         | 5259/UBND-TN ngày 21/11/2018                             |
| -        | Công viên mini Phường 2, thành phố Đông Hà                                                                                            | Đông Hà     | 0,2ha             | 2020-2021       |                                          | 3.200          | 3.200          | 400                          |                            | 400           | 4572/UBND-TN ngày 07/10/2019                             |
| -        | Khu đô thị Tân Vĩnh (phần tái cơ cấu của dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3)                                                    | Đông Hà     | 10ha              | 2021-2023       |                                          | 35.100         | 35.100         | 100                          |                            | 100           | 124/TB-UBND ngày 27/8/2019                               |
| <b>b</b> | <b>Công trình phát triển KTXH của tỉnh</b>                                                                                            |             |                   |                 |                                          | <b>363.581</b> | <b>299.489</b> | <b>82.296</b>                | <b>24.000</b>              | <b>91.700</b> |                                                          |
| -        | Đường nối từ đường xung quanh Trung tâm dịch vụ hội nghị tỉnh đến đường vào Hồ Trung Chỉ                                              | Đông Hà     | 230m              | 2019-2020       | 1948/QĐ-UBND ngày 29/7/2019              | 2.085          | 2.085          | 2.085                        | 500                        | 1.500         | HT                                                       |

| STT | Danh mục dự án                                                                             | Địa điểm XD | Công suất thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |         | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú |                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-----------------|------------------------------------------|---------|------------------------------|----------------------------|---------------|---------|------------------------------|
|     |                                                                                            |             |                    |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT    |                              |                            |               |         |                              |
|     |                                                                                            |             |                    |                 |                                          | Tổng số | Trong đó: NSDP               |                            |               |         |                              |
| -   | Đường nối từ Kiệt 42 đường Lương Ngọc Quyến đến Kiệt 317/QL.9                              | Đông Hà     | 40 m               |                 |                                          | 200     | 200                          | 200                        |               | 200     | HT                           |
| -   | Đường Trường Chinh (đoạn từ Lê Lợi đến Hùng Vương)                                         | Đông Hà     | 700m               | 2019-2021       | 2335/QĐ-UBND ngày 04/9/2019              | 14.893  | 14.893                       | 8.500                      |               | 8.500   |                              |
| -   | Điện chiếu sáng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ QL.9 đến đường Điện Biên Phủ)               | Đông Hà     | 3,1km              | 2020-2021       |                                          | 11.500  | 11.500                       | 5.000                      |               | 5.000   | 2325/UBND-TN ngày 28/5/2019  |
| -   | Via hè đường Hùng Vương (đoạn từ Ngô Quyền đến Điện Biên Phủ)                              | Đông Hà     | 2,4km              | 2020-2021       |                                          | 25.000  | 25.000                       | 5.000                      |               | 3.000   | 4608/UBND-TN ngày 08/10/2019 |
| -   | Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến QL.9)                            | Đông Hà     | 0,7km              | 2020-2023       |                                          | 64.000  | 64.000                       | 5.100                      |               | 5.100   | 77/TB-UBND ngày 17/7/2018    |
| -   | Hoàn thiện hạ tầng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đường NTT đến đường Điện Biên Phủ)       | Đông Hà     | 2,4km              | 2021-2024       |                                          | 20.000  | 20.000                       | 200                        |               | 200     | CBĐT                         |
| -   | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Đông Hà                                             | Đông Hà     | 8 ha               | 18-20           | 2787a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016            | 18.427  | 11.060                       | 6.000                      | 500           | 3.000   | Bổ sung trung hạn            |
| -   | Đường Nguyễn Bình Khiêm, TP Đông Hà                                                        | Đông Hà     | 345m               | 2015-2016       | 2004/QĐ-UBND 28/9/2011                   | 14.996  | 14.996                       | 3.500                      | 3.000         | 500     |                              |
| -   | Xây dựng hệ thống đường giao thông thành phố Đông Hà                                       | Đông Hà     |                    | 2016-2020       | 2000/QĐ-UBND ngày 24/8/2016              | 110.486 | 110.486                      | 29.200                     | 20.000        | 9.200   | Bổ sung trung hạn            |
| -   | Hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố 5, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà        | Đông Hà     |                    | 2019-2020       | 2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2017             |         |                              | 1.400                      |               | 1.400   | Bổ sung trung hạn            |
| -   | Đường gom qua đường sắt từ xã Hải Lâm đến Hải Trường, huyện Hải Lăng                       | Hải Lăng    |                    | 2019-2020       | 2206/QĐ-UBND ngày 14/8/2018              |         |                              | 3.000                      |               | 3.000   | Bổ sung trung hạn            |
| -   | Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuyền Vĩnh Linh | Vĩnh Linh   | 468 m2             | 18-20           | 241/QĐ-UBND ngày 29/01/2019              | 7.500   | 7.500                        | 1.200                      |               | 4.500   | Bổ sung trung hạn            |
| -   | Cải tạo, nâng cấp trụ sở Sở Tài nguyên-Môi trường                                          | Đông Hà     | 897 m2             | 2020-2021       |                                          | 9.969   | 8.269                        | 5.011                      |               | 4.000   | Bổ sung trung hạn            |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                       | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |         |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú                                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------|---------|----------------|------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                      |             |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT    |                |                              |                            |               |                                                                   |
|     |                                                                                                                                      |             |                   |                 |                                          | Tổng số | Trong đó: NSDP |                              |                            |               |                                                                   |
| -   | Đường Hà Huy Tập thị trấn Khe Sanh                                                                                                   | Hướng Hóa   | 2.231 m           | 2019-2020       | 1264/QĐ-UBND ngày 11/6/2018              | 8.500   | 7.000          | 4.400                        |                            | 4.400         | Bổ sung trung hạn                                                 |
| -   | Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội nông dân tỉnh                                                                                  | Đông Hà     |                   | 2020            |                                          | 1.000   | 1.000          | 1.000                        |                            | 1.000         |                                                                   |
| -   | Nhà văn hóa trung tâm thành phố Đông Hà                                                                                              | Đông Hà     |                   |                 |                                          | 55.025  | 1.500          | 1.500                        |                            | 1.500         |                                                                   |
| -   | Bổ trí cho các dự án vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho chính quyền địa phương và trả nợ vay ngân hàng phát triển |             |                   |                 |                                          |         |                |                              |                            | 35.700        | Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết                                   |
| 2.2 | Phân bổ sau                                                                                                                          |             |                   |                 |                                          |         |                |                              |                            | 60.300        | Phân bổ khi các dự án hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định |
| II  | THU TẠI KHU KINH TẾ TMĐB LAO BẢO                                                                                                     |             |                   |                 |                                          | 199.167 | 36.696         | 14.000                       | 0                          | 14.000        |                                                                   |
| 1   | Đo vẽ địa chính và quỹ phát triển đất                                                                                                |             |                   |                 |                                          |         |                | 2.800                        |                            | 2.800         |                                                                   |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                      |             |                   |                 |                                          | 199.167 | 36.696         | 11.200                       | 0                          | 11.200        |                                                                   |
| -   | CSHT Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành (GĐ1)                                                                                       | Hướng Hóa   |                   | 2013-2015       | 2812/QĐ-UBND ngày 28/12/2012             | 59.412  | 5.941          | 2.400                        |                            | 2.400         |                                                                   |
| -   | Hoàn thiện CSHT một số tuyến chính tại KKT thương mại đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 2)                                                 | Hướng Hoá   |                   | 2016-2020       | 2383/QĐ-UBND ngày 30/10/2014             | 121.691 | 12.691         | 3.600                        |                            | 3.600         | Ưu tiên hoàn thiện các tuyến đường đỡ đang (đường Hồng            |
| -   | Cổng chính KCN Quán Ngang                                                                                                            | Gio Linh    |                   | 2014-2016       | 2448/QĐ-UBND ngày 21/10/2014             | 5.599   | 5.599          | 1.200                        |                            | 1.200         |                                                                   |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                       | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt                         |           |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------------|----------------------------|---------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                      |             |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                 | TMĐT      |                |                              |                            |               |                     |
|     |                                                                                                                                                      |             |                   |                 |                                                          | Tổng số   | Trong đó: NSDP |                              |                            |               |                     |
| -   | Rà phá bom, mìn, vật liệu nổ Khu A thuộc Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá                                                                               | Vĩnh Linh   | 140,84 ha         | 2014-2015       | 2244/QĐ-UBND ngày 17/10/2014                             | 12.465    | 12.465         | 4.000                        |                            | 4.000         |                     |
| III | THU TẠI CÁC KHU ĐẤT GIAO CHO DOANH NGHIỆP                                                                                                            |             |                   |                 |                                                          | 1.065.429 | 699.304        | 144.800                      | 0                          | 156.000       |                     |
| 1   | Đo vẽ địa chính và quỹ phát triển đất                                                                                                                |             |                   |                 |                                                          |           |                | 31.200                       | 0                          | 31.200        |                     |
| 2   | Thực hiện dự án                                                                                                                                      |             |                   |                 |                                                          | 1.065.429 | 699.304        | 113.600                      | 0                          | 124.800       |                     |
| 2.1 | Phân bổ đợt 1                                                                                                                                        |             |                   |                 |                                                          | 902.555   | 550.004        | 59.000                       | 0                          | 57.800        |                     |
| -   | Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2                                                                                                                 | Đông Hà     | 41,6ha            | 2020-2025       | 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2019                                | 443.876   | 443.876        | 11.000                       |                            | 11.000        |                     |
| -   | Cầu kết nối khu đô thị Bắc sông Hiếu với trung tâm thành phố Đông Hà thuộc dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông          | Đông Hà     | 327m              | 2019-2021       | 447/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 và 814/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 | 334.366   | 53.386         | 25.000                       |                            | 25.000        | Ưu tiên đền bù GPMB |
| -   | Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Quảng Trị                                                                                      | Toàn tỉnh   | 18.500 ha         | 2016-2020       | 639/QĐ-UBND ngày 31/3/2016                               | 104.742   | 44.742         | 15.000                       |                            | 15.000        | Đối ứng NSTW        |
| -   | Xây dựng hệ thống camera giám sát trật tự an toàn giao thông, kết hợp giám sát an ninh trật tự tại các khu vực trọng yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Toàn tỉnh   |                   | 2019-2021       | 2631/QĐ-UBND ngày 30/9/2019                              | 14.997    | 5.000          | 5.000                        |                            | 5.000         |                     |
| -   | Xây dựng CSHT cụm công nghiệp Hải Chánh - Hạng mục: Tuyến đường giao thông RD-5                                                                      | Hải Lăng    | 698 m             | 2020-2021       |                                                          | 4.574     | 3.000          | 3.000                        |                            | 1.800         |                     |
| 2.1 | Phân bổ sau (theo thứ tự ưu tiên và đảm bảo đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định)                                                                     |             |                   |                 |                                                          | 162.874   | 149.300        | 54.600                       |                            | 67.000        |                     |

| STT | Danh mục dự án                                                                            | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |         | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú |                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------|---------|------------------------------|----------------------------|---------------|---------|-------------------------------|
|     |                                                                                           |             |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT    |                              |                            |               |         |                               |
|     |                                                                                           |             |                   |                 |                                          | Tổng số |                              |                            |               |         | Trong đó: NSDP                |
| -   | GPMB, tạo quỹ đất sạch để đấu giá các khu đất công cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất | Đông Hà     |                   | 2018-2020       |                                          | 6.800   | 6.800                        |                            |               |         |                               |
| -   | Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến QL.9)                           | Đông Hà     | 0,7km             | 2020-2023       |                                          | 64.000  | 64.000                       |                            |               |         |                               |
| -   | Hệ thống thoát nước dọc đường Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà (đoạn km1+781 - km2+860)  | Đông Hà     | 1.079m            | 2020            |                                          | 5.500   | 5.500                        |                            |               |         | 4496/UBND-CN ngày 01/10/2019  |
| -   | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc các Ban Đảng, nhà công vụ                                  | Đông Hà     |                   | 2020-2022       |                                          | 14.000  | 14.000                       |                            |               |         |                               |
| -   | Cải tạo nhà khách Tỉnh ủy                                                                 | Đông Hà     |                   | 2020-2021       |                                          | 12.000  | 12.000                       |                            |               |         |                               |
| -   | Cầu Bến Lội, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong                                            | Triệu Phong | 45m               | 2020-2021       |                                          | 18.000  | 18.000                       |                            |               |         |                               |
| -   | Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Hải Chánh - Hạng mục: Tuyến đường giao thông RD05  | Hải Lăng    | 698m              | 2020-2021       |                                          | 4.574   | 3.000                        |                            |               |         |                               |
| -   | Đường gom các lối đi tự mở đường ngang qua đường sắt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị          | Toàn tỉnh   | 11,5 km           | 2020-2024       |                                          | 38.000  | 26.000                       |                            |               |         | 5049/UBND-CN ngày 31/10/2020  |
| B   | CẤP HUYỆN QUẢN LÝ                                                                         |             |                   |                 |                                          |         |                              | 1.424.760                  | 1.074.760     | 350.000 | Điều chỉnh, bổ sung trung hạn |
| 1   | Thành phố Đông Hà                                                                         |             |                   |                 |                                          |         |                              | 562.700                    | 422.700       | 140.000 |                               |
| 2   | TX. Quảng Trị                                                                             |             |                   |                 |                                          |         |                              | 143.000                    | 123.000       | 20.000  |                               |
| 3   | Huyện Vĩnh Linh                                                                           |             |                   |                 |                                          |         |                              | 184.089                    | 137.089       | 47.000  |                               |
| 4   | Huyện Hướng Hóa                                                                           |             |                   |                 |                                          |         |                              | 91.730                     | 80.730        | 11.000  |                               |
| 5   | Huyện Gio Linh                                                                            |             |                   |                 |                                          |         |                              | 91.070                     | 66.070        | 25.000  |                               |
| 6   | Huyện Cam Lộ                                                                              |             |                   |                 |                                          |         |                              | 102.402                    | 62.402        | 40.000  |                               |
| 7   | Huyện Cam Lộ                                                                              |             |                   |                 |                                          |         |                              | 143.035                    | 103.035       | 40.000  |                               |
| 8   | Huyện Hải Lăng                                                                            |             |                   |                 |                                          |         |                              | 78.856                     | 58.856        | 20.000  |                               |
| 9   | Huyện Triệu Phong                                                                         |             |                   |                 |                                          |         |                              | 27.878                     | 20.878        | 7.000   |                               |
| 9   | Huyện Đakrông                                                                             |             |                   |                 |                                          |         |                              |                            |               |         |                               |



Biểu số 7

**TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH 2020  
NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT**

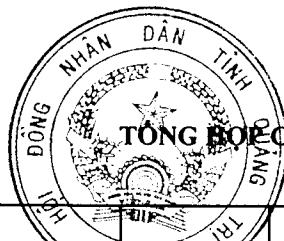
*ĐVT: Triệu đồng*

| STT        | Danh mục dự án                                                                | Địa điểm<br>XD |  Năng lực<br>thiết kế | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt               |                         |                   | Kế hoạch<br>trung hạn<br>2016-2020 | Đã bố trí<br>đến hết<br>năm 2019 | Kế hoạch<br>2020 | Ghi chú           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------|-------------------|
|            |                                                                               |                |                                                                                                        |                    | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | TMĐT                    |                   |                                    |                                  |                  |                   |
|            |                                                                               |                |                                                                                                        |                    |                                                | Tổng số<br>(tất cả các) | Trong đó:<br>NSĐP |                                    |                                  |                  |                   |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                |                |                                                                                                        |                    |                                                | <b>244.781</b>          | <b>159.702</b>    | <b>112.033</b>                     | <b>68.963</b>                    | <b>40.000</b>    |                   |
| <b>I</b>   | <b>GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>                                                     |                |                                                                                                        |                    |                                                | <b>91.239</b>           | <b>81.171</b>     | <b>28.938</b>                      | <b>10.922</b>                    | <b>15.446</b>    |                   |
| <b>1</b>   | <b>Cấp tỉnh</b>                                                               |                |                                                                                                        |                    |                                                | <b>51.471</b>           | <b>49.471</b>     | <b>18.188</b>                      | <b>5.772</b>                     | <b>10.146</b>    |                   |
| -          | Giảng đường đa năng Trường Cao đẳng y tế                                      | Đông Hà        | 1.849,8 m2                                                                                             | 16-18              | 642/QĐ-UBND 31/3/2016                          | 16.000                  | 16.000            | 2.472                              | 1.472                            | 1.000            | + NSTT            |
| --         | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị Triệu Phong                                     | Triệu Phong    |                                                                                                        |                    |                                                | 6.000                   | 6.000             | 1.400                              | 0                                | 1.400            | + NSTT            |
| -          | Trường THPT Đông Hà, Hạng mục: Nhà hiệu bộ; Nhà đa năng, Nhà học và thực hành | Đông Hà        | 3.108m2                                                                                                | 2017-2019          | 2757/QĐ-UBND 30/10/2016                        | 19.971                  | 19.971            | 4.462                              | 2.800                            | 1.662            | + NSTT            |
| -          | Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Đông Hà                               | Đông Hà        |                                                                                                        | 2020               |                                                | 3.000                   | 1.000             | 1.000                              | 0                                | 1.000            | + NSTT            |
| -          | Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Hữu Thận               | Triệu Phong    |                                                                                                        | 2019-2020          | 2508/QĐ-UBND 30/10/2018                        | 6.500                   | 6.500             | 4.000                              | 1.500                            | 2.230            | Bổ sung trung hạn |
| -          | Trường THPT Nguyễn Huệ, Thị xã Quảng Trị                                      | Quảng Trị      |                                                                                                        | 2020               |                                                |                         |                   | 4.154                              | 0                                | 2.154            | Đối ứng Bảo Việt  |
|            | Các hạng mục phụ trợ Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn                            | Đông Hà        |                                                                                                        | 2020               |                                                |                         |                   | 700                                | 0                                | 700              |                   |
| <b>2</b>   | <b>Phân cấp về cho Huyện</b>                                                  |                |                                                                                                        |                    |                                                | <b>39.768</b>           | <b>31.700</b>     | <b>10.750</b>                      | <b>5.150</b>                     | <b>5.300</b>     |                   |
| <b>2.1</b> | <b>Huyện Hướng Hóa</b>                                                        |                |                                                                                                        |                    |                                                | <b>12.560</b>           | <b>10.000</b>     | <b>1.500</b>                       | <b>1.200</b>                     | <b>300</b>       |                   |
| -          | Trường PTDT bán trú THCS Hướng Phùng, Hạng mục: Nhà bán trú 2                 | Hướng Hóa      | 16 phòng bán trú                                                                                       | 17-19              | 2775/QĐ-UBND ngày 30/10/2016                   | 7.560                   | 6.000             | 1.000                              | 750                              | 250              | + NSTT, NS huyện  |

| STT | Danh mục dự án                                                        | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế     | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt                      |                      |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------|------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|
|     |                                                                       |             |                       |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành              | TMĐT                 |                |                              |                            |               |                  |
|     |                                                                       |             |                       |                 |                                                       | Tổng số (tất cả các) | Trong đó: NSDP |                              |                            |               |                  |
| -   | Trường PTDT bán trú TH & THCS Hướng Lập, Hạng mục: Nhà bán trú 2 tầng | Hướng Hóa   | 512m2                 | 17-19           | 3590/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của UBND huyện Hướng Hóa | 5.000                | 4.000          | 500                          | 450                        | 50            | + NSTT, NS huyện |
| 2.2 | Huyện Cam Lộ                                                          |             |                       |                 |                                                       | 4.200                | 4.200          | 1.000                        | 500                        | 500           |                  |
| -   | Trường Mầm non Hoa Mai, xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ                    | Cam Lộ      |                       |                 | 2677/QĐ-UBND 14/11/2018 của UBND huyện                | 4.200                | 4.200          | 1.000                        | 500                        | 500           | Đối ứng VNPT     |
| 2.3 | Huyện Hải Lăng                                                        |             |                       |                 |                                                       | 4.500                | 2.000          | 2.000                        | 700                        | 1.300         |                  |
| -   | Trường Tiểu học Càng, Hải Chánh                                       | Hải Lăng    |                       |                 |                                                       | 4.500                | 2.000          | 2.000                        | 700                        | 1.300         | + NSTT, NS huyện |
| 2.4 | Huyện Triệu Phong                                                     |             |                       |                 |                                                       | 0                    | 0              | 900                          | 0                          | 600           | 0                |
| -   | Trường Tiểu học và THCS xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong                | Triệu Phong |                       |                 |                                                       |                      |                | 900                          | 0                          | 600           | + NSTT, NS huyện |
| 2.5 | Huyện Gio Linh                                                        |             |                       |                 |                                                       | 6.000                | 5.000          | 1.000                        | 0                          | 1.000         |                  |
| -   | Trường Mầm non Hải Thái, huyện Gio Linh                               | Gio Linh    |                       |                 |                                                       | 6.000                | 5.000          | 1.000                        | 0                          | 1.000         | Hỗ trợ huyện     |
| 2.6 | Huyện Vĩnh Linh                                                       |             |                       |                 |                                                       | 7.500                | 6.000          | 2.550                        | 1.750                      | 800           |                  |
| -   | Trường THCS Nguyễn Trãi, Hạng mục: Nhà 2 tầng 10 phòng học            | Vĩnh Linh   | 10 phòng học, 1.008m2 | 17-19           | 2773/QĐ-UBND ngày 30/10/2016                          | 7.500                | 6.000          | 2.550                        | 1.750                      | 800           | + NSTT, NS huyện |
| 2.7 | Thành phố Đông Hà                                                     |             |                       |                 |                                                       | 500                  | 500            | 500                          | 0                          | 500           |                  |
| -   | Trường THCS Nguyễn Trãi                                               | Đông Hà     |                       |                 |                                                       | 500                  | 500            | 500                          | 0                          | 500           |                  |
| 2.8 | Thị xã Quảng Trị                                                      |             |                       |                 |                                                       | 4.508                | 4.000          | 1.300                        | 1.000                      | 300           |                  |
| -   | Trường Tiểu học Kim Đồng, Hạng mục: Nhà 8 phòng học                   | TXQT        | 8 phòng học, 731,6m2  | 17-19           | 1347/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TXQT            | 4.508                | 4.000          | 1.300                        | 1.000                      | 300           | + NSTT, NS huyện |
| B   | Y TẾ                                                                  |             |                       |                 |                                                       | 133.392              | 65.431         | 67.095                       | 50.819                     | 16.276        |                  |

| STT | Danh mục dự án                                                           | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |                     |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------|---------------------|----------------|------------------------------|----------------------------|---------------|------------|
|     |                                                                          |             |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                |                |                              |                            |               |            |
|     |                                                                          |             |                   |                 |                                          | Tổng số (tất cả các | Trong đó: NSDP |                              |                            |               |            |
| -   | Trả nợ quyết toán                                                        |             |                   |                 |                                          |                     |                | 8.921                        | 8.475                      | 446           |            |
| -   | Phòng khám đa khoa Khu vực Tà Rụt                                        | Đakrông     | 1.566m2           | 15-16           | 2329/QĐ-UBND ngày 28/10/14               | 18.000              | 10.781         | 8.600                        | 8.400                      | 200           | Hoàn thành |
| -   | Phòng khám Đa khoa khu vực Bô Bân                                        | Triệu Phong | 2.230m2           | 17-19           | 2778/QĐ-UBND ngày 30/10/2016             | 25.600              | 25.600         | 23.600                       | 15.400                     | 8.200         | + NSTT     |
| -   | Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải, Hạng mục: Khối hành chính sự nghiệp | TXQT        | 1.246m2           | 17-19           | 2777/QĐ-UBND ngày 30/10/2016             | 9.600               | 9.600          | 9.300                        | 8.600                      | 700           | + NSTT     |
| -   | Hệ thống hút khói khu nhà 9 tầng, Bệnh viện đa khoa tỉnh                 | Đông Hà     |                   |                 |                                          | 3.000               | 3.000          | 2.900                        | 2.600                      | 300           |            |
| -   | Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Trung tâm Y tế huyện Hải lăng         | Hải Lăng    |                   |                 |                                          | 1.500               | 1.500          | 1.580                        | 1.000                      | 580           |            |
| -   | Sửa chữa, nâng cấp Nhà Nội, Sản, Nhi Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải | TXQT        |                   |                 | 1811/QĐ-UBND 08/8/2018                   | 1.600               | 1.600          | 1.544                        | 1.144                      | 400           |            |
| -   | Sửa chữa, nâng cấp Khu vực khám chữa bệnh Trung tâm y tế huyện Gio Linh  | Gio Linh    |                   |                 |                                          |                     |                | 800                          | 400                        | 400           |            |
|     | Sửa chữa một số hạng mục Trung tâm y tế huyện Hướng Hóa                  | Hướng Hóa   |                   |                 |                                          | 650                 | 650            | 650                          | 500                        | 150           |            |
|     | Khoa y học nhiệt đới bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải                 | Quảng Trị   |                   |                 | 2506/QĐ-UBND 29/10/2018                  | 8.000               | 8.000          | 4.000                        | 2.000                      | 2.000         |            |
| -   | Trung tâm y tế huyện Cam Lộ                                              | Cam Lộ      |                   |                 |                                          |                     |                | 500                          | 0                          | 500           | CBĐT       |
| -   | Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện, tỉnh Quảng Trị                   |             |                   |                 |                                          | 65.442              | 4.700          | 4.700                        | 2.300                      | 2.400         |            |
| C   | PHÚC LỢI XÃ HỘI                                                          |             |                   |                 |                                          | 3.300               | 3.300          | 3.300                        | 2.500                      | 800           |            |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                   | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |                     |                | Kế hoạch trung hạn 2016-2020 | Đã bố trí đến hết năm 2019 | Kế hoạch 2020 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------|---------------------|----------------|------------------------------|----------------------------|---------------|---------|
|     |                                                                                                                  |             |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                |                |                              |                            |               |         |
|     |                                                                                                                  |             |                   |                 |                                          | Tổng số (tất cả các | Trong đó: NSDP |                              |                            |               |         |
| -   | Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Bảo tàng tỉnh                                                                  | Đồng Hà     | Cải tạo           |                 | 2406/QĐ-UBND<br>01/9/2017                | 3.300               | 3.300          | 3.300                        | 2.500                      | 800           |         |
| D   | HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC XÃ ĐỂ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI                                                 |             |                   |                 |                                          | 16.850              | 9.800          | 12.700                       | 4.722                      | 7.478         |         |
| -   | Trạm Y tế xã Triệu An, huyện Triệu Phong                                                                         | Triệu Phong |                   |                 |                                          | 3.000               | 900            | 900                          | 450                        | 450           |         |
| -   | Hỗ trợ thiết chế văn hóa huyện Triệu Phong                                                                       | Triệu Phong |                   |                 |                                          | 1.000               | 900            | 1.900                        | 900                        | 1.000         |         |
| -   | Chợ Hải Xuân, huyện Hải Lăng                                                                                     | Hải Lăng    |                   |                 |                                          | 2.850               | 2.000          | 1.000                        | 870                        | 130           |         |
| -   | Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Hòa (Cụm Đơn Duệ), Hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học                                 | Vĩnh Linh   | 8 phòng học       | 18-20           | 1527/QĐ-UBND<br>07/6/2017                | 5.000               | 4.000          | 1.800                        | 900                        | 900           |         |
| -   | Trường Tiểu học xã Hải Phúc, huyện Đakrông                                                                       | Đakrông     |                   |                 |                                          | 5.000               | 2.000          | 2.000                        | 1.602                      | 398           |         |
| -   | Trường Tiểu học và THCS Trung Sơn, huyện Gio Linh                                                                | Gio Linh    |                   |                 |                                          |                     |                | 600                          |                            | 600           |         |
| -   | Hỗ trợ thiết chế văn hóa xã Hải Lệ, Thị xã Quảng Trị                                                             | Quảng Trị   |                   |                 |                                          |                     |                | 700                          |                            | 500           |         |
| -   | Hỗ trợ thiết chế văn hóa huyện Hướng Hóa                                                                         | Hướng Hóa   |                   |                 |                                          |                     |                | 800                          |                            | 500           |         |
| -   | Đền tưởng niệm vua Hàm Nghi và các tướng sĩ Cần Vương kết hợp Trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng xã Cam Chính | Cam Lộ      |                   |                 |                                          |                     |                | 2.000                        |                            | 2.000         |         |
| -   | Trạm y tế xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh                                                                         | Vĩnh Linh   |                   |                 |                                          |                     |                | 1.000                        |                            | 1.000         |         |



Biểu số 8

**TỔNG ĐỢC CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                             | Địa điểm xây dựng  | Năng lực thiết kế                    | Thời gian KC-HT | Quyết định CTĐT/ đầu tư                                      |           |                | Kế hoạch 2020 | Ghi chú                                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-----------|----------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                            |                    |                                      |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                     | TMĐT      |                |               |                                                                                                                                              |
|     |                                                                                                                            |                    |                                      |                 |                                                              | Tổng số   | Trong đó: NSDP |               |                                                                                                                                              |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                                  |                    |                                      |                 |                                                              | 4.598.469 | 664.210        | 130.145       |                                                                                                                                              |
| I   | CÁC KHOẢN THUỘC TRÁCH NHIỆM CHUNG CỦA TỈNH                                                                                 |                    |                                      |                 |                                                              | 91.586    | 91.586         | 29.500        |                                                                                                                                              |
| 1   | Lập, thẩm định, công bố quy hoạch của tỉnh                                                                                 |                    |                                      |                 |                                                              |           |                | 18.000        | Tổng dự toán khoảng 45 tỷ đồng                                                                                                               |
| 2   | Phần mềm đăng ký và quản lý hợp tác xã, hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                          | Toàn tỉnh          | TK phần mềm, tạo lập CSDL và đào tạo | 19-20           | 1418/QĐ-UBND<br>11/6/2019                                    | 1.586     | 1.586          | 1.500         |                                                                                                                                              |
| 3   | Quyết toán dự án hoàn thành                                                                                                |                    |                                      |                 |                                                              | 75.000    | 75.000         | 8.000         | Trả nợ các công trình đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành                                                                          |
| 4   | Chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025                                                                                        |                    |                                      |                 |                                                              | 15.000    | 15.000         | 2.000         | Trong đó: Nhà văn hóa Hải Lăng; Mở rộng khuôn viên Tỉnh ủy,...                                                                               |
| II  | ĐỐI ỨNG ODA                                                                                                                |                    |                                      |                 |                                                              | 2.708.800 | 226.447        | 49.000        |                                                                                                                                              |
| 1   | Phát triển đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê công                                                                     | Đông Hà, Hướng Hóa | 02 đô thị                            | 2013-2021       | 2830/QĐ-UBND<br>ngày 04/11/2016<br>1073/QĐ-UBND<br>13/5/2019 | 2.446.067 | 216.645        | 45.000        | Thực hiện Hạng mục Giải phóng mặt bằng và tái định cư KH 2020 bố trí 15,02 tỷ từ nguồn đối ứng các dự án ODA (thuộc KH phân bổ chi tiết 90%) |
| 2   | Dự án Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bàn Chùa                                                                                   | Cam Lộ             |                                      |                 | 2517/QĐ-UBND<br>ngày 30/10/2018                              | 262.733   | 9.802          | 4.000         |                                                                                                                                              |
| III | CÁC DỰ ÁN DỠ DANG, CÁC DỰ ÁN CHƯA ĐƯỢC BỐ TRÍ ĐỦ VỐN THEO TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐƯỢC DUYỆT HOẶC THEO MỨC CAM KẾT HỖ TRỢ CỦA TỈNH |                    |                                      |                 |                                                              | 1.549.823 | 324.072        | 37.577        |                                                                                                                                              |
| 1   | Tàu vận chuyển hành khách huyện đảo Cồn Cỏ                                                                                 |                    |                                      |                 | 3157/QĐ-UBND<br>16/11/2017                                   | 24.110    | 4.110          | 3.500         | Trả nợ KLHT                                                                                                                                  |

| STT | Danh mục dự án                                                                                   | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định CTĐT/ đầu tư                             |         |                | Kế hoạch 2020 | Ghi chú                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|---------|----------------|---------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                  |                   |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành            | TMĐT    |                |               |                                                   |
|     |                                                                                                  |                   |                   |                 |                                                     | Tổng số | Trong đó: NSDP |               |                                                   |
| 2   | Nâng cấp hệ thống đường giao thông TX Quảng Trị                                                  | Quảng Trị         | 26 tuyến đường    | 18-20           | 440/NQ-HĐND 27-10-2016<br>1915/QĐ-UBND 12/7/2017    | 119.856 | 30.000         | 4.000         | NSTT đã bố trí 15 tỷ                              |
| 3   | Xây dựng hệ thống đường giao thông thành phố Đông Hà                                             | Đông Hà           |                   |                 | 2000/QĐ-UBND ngày 24/8/2016                         | 110.486 | 20.000         | 4.000         | NSTT đã bố trí 16 tỷ                              |
| 4   | Đường vào xã Cam Thành, huyện Cam Lộ                                                             | Cam Lộ            |                   |                 | 2059/QĐ-UBND 30/10/2012                             | 103.635 | 85.000         | 8.000         | Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án                |
| 5   | Cầu An Mô                                                                                        | Triệu Phong       | 200 m             | 2011-2015       | 1516/QĐ-UBND 27/8/2012<br>911/QĐ-UBND 14/5/2015     | 128.650 | 24.882         | 5.000         | Trả nợ KLHT                                       |
| 2   | Kết cấu hạ tầng CCN Krông Klang                                                                  | Đakrông           |                   |                 | 1601/QĐ-UBND ngày 06/9/2013                         | 19.668  | 10.000         | 2.000         |                                                   |
| 4   | Hệ thống điện chiếu sáng đường 3/2 và đường Bùi Dục Tài, huyện Hải Lăng                          | Hải Lăng          |                   |                 | 2904/QĐ-UBND ngày 26/10/2017                        | 8.085   | 4.000          | 1.000         |                                                   |
| 6   | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông         | Đakrông           |                   |                 | 2513/QĐ-UBND ngày 30/10/2018                        | 9.000   | 9.000          | 1.000         |                                                   |
| 7   | Nhà văn hóa thành phố Đông Hà                                                                    | Đông Hà           |                   |                 | 2691/QĐ-UBND 31/12/2010;<br>2625/QĐ-UBND 23/12/2013 | 55.025  | 18.000         | 4.000         | + 1,5 tỷ đồng bố trí từ nguồn đấu giá sử dụng đất |
| 9   | Đường tránh lũ, cứu hộ và phát triển kinh tế phía Tây huyện Triệu Phong và phía Nam huyện Cam Lô | Cam Lộ            |                   |                 | 247/QĐ-UBND 15/2/2011<br>1511/QĐ-UBND 22/7/2014     | 350.000 | 21.820         | 1.477         |                                                   |
| 12  | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020                      | Toàn tỉnh         |                   |                 | 2393/QĐ-UBND 30/10/2014;<br>842/QĐ- UBND 24/4/2017  | 71.000  | 11.000         | 1.000         |                                                   |
| 13  | Xây dựng Doanh trại đội cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ huyện Vĩnh Linh                         | Vĩnh Linh         |                   |                 |                                                     | 22.000  | 10.000         | 1.600         |                                                   |

| STT | Danh mục dự án                                                                           | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định CTĐT/ đầu tư                  |         |                | Kế hoạch 2020 | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|------------------------------------------|---------|----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                          |                   |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT    |                |               |                                                                                                              |
|     |                                                                                          |                   |                   |                 |                                          | Tổng số | Trong đó: NSDP |               |                                                                                                              |
| 14  | Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên                                                        | Cam Lộ            |                   |                 | 1958/QĐ-UBND ngày 27/8/2018              | 3.626   | 1.100          | 1.000         | Trả nợ KLHT                                                                                                  |
| IV  | CÁC DỰ ÁN CẤP BÁCH, CÓ CHỦ TRƯỞNG CỦA LÃNH ĐẠO TỈNH VÀ ĐỀ XUẤT CỦA CÁC NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG |                   |                   |                 |                                          | 248.260 | 22.105         | 14.068        |                                                                                                              |
| 1   | Công trình CH5-02 (giai đoạn 1)                                                          | MẬT               | MẬT               | MẬT             | MẬT                                      | 4.000   | 4.000          | 1.750         | Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng trong tình hình mới<br>KH trung hạn 2016-2020 (phần 90%) |
| 2   | Đường đi bãi rác thị trấn Khe Sanh (đường Hà Huy Tập), huyện Hướng Hóa                   | Hướng Hóa         | 2.231 m           | 18-20           | 1264/QĐ-UBND 11/6/2018                   | 8.500   | 7.000          | 2.000         | Hoàn trả tạm ứng NSDP theo Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày                                                    |
| 3   | Kè chống xói lở bờ sông Nhùng đoạn qua thôn Quy Thiện, xã Hải Quy, huyện Hải Lăng        | Hải Lăng          | 125 m kè          | 19-20           | 2748/QĐ-UBND 10/10/2019                  | 1.000   | 1.000          | 1.000         |                                                                                                              |
| 4   | Nhà văn hóa huyện Gio Linh                                                               | Gio Linh          |                   | 20-22           |                                          |         |                | 1.000         | Chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án                                                                              |
| 5   | Nhà Văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh                                                    | Vĩnh Linh         |                   | 20-22           |                                          |         |                | 1.000         | Chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án                                                                              |
| 6   | Nâng cấp hệ thống đường liên thôn xã Vĩnh Cháp, huyện Vĩnh Linh                          | Vĩnh Linh         | 4.378 m           | 20-22           | 1964/QĐ-UBND 29/7/2019                   | 7.200   | 3.000          | 1.000         |                                                                                                              |
| 7   | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Trị                                    | Triệu Phong       |                   |                 | 1241/QĐ-UBND 6/6/2018                    | 226.710 | 6.255          | 1.500         | Thực hiện hạng mục Rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng                                                       |
| 8   | Nâng cấp Trường Quân sự tỉnh                                                             | Quảng Trị         |                   |                 | 966/QĐ-UBND 3/5/2019                     | 850     | 850            | 500           |                                                                                                              |
| 9   | Chi thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại                            | Toàn tỉnh         |                   |                 |                                          |         |                | 4.318         | Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết                                                                              |
|     |                                                                                          |                   |                   |                 |                                          |         |                |               |                                                                                                              |